

**Biểu 10/CH**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN**

| STT          | Hạng mục                                                         | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                              | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                              |
|--------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                  |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |
| (1)          | (2)                                                              | (3) =<br>(4)+(5)              | (4)                                | (5)               | (6)                              | (7)                      | (8)                                                                                                                                                                                         | (9)                                                                                                                                              |
| <b>I</b>     | <b>Công trình, dự án trong kế<br/>hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b> | <b>1,10</b>                   |                                    | <b>1,10</b>       |                                  |                          |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |
| <b>1.1</b>   | <b>Công trình, dự án mục đích<br/>quốc phòng, an ninh</b>        | <b>1,10</b>                   |                                    | <b>1,10</b>       |                                  |                          |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |
| <b>1.1.1</b> | <b>Đất An ninh</b>                                               | <b>1,10</b>                   |                                    | <b>1,10</b>       |                                  |                          |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |
| 1            | Trụ Sở công an thị trấn Triệu Sơn                                | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Thị trấn Triệu Sơn       | Công văn số 253/CAT-PH10 ngày<br>07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh<br>Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an<br>ninh năm 2023.<br>Quyết định số 7978/BCA-H02 ngày<br>27/10/2022 của Bộ Công An | Tờ bản đồ số 10; thửa 857                                                                                                                        |
| 2            | Trụ Sở công an xã Thọ Dân                                        | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Thọ Dân               |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 10, gồm các thửa:<br>1071; 1070; 1072; 1073; 1036;<br>1037; 1000; 1001; 999; 998; 997;<br>1035; 1034; 1033; 1032; 1031; 996;<br>995 |
| 3            | Trụ Sở công an xã Dân Lý                                         | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Dân Lý                |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 8; các thửa 995, 972,<br>971                                                                                                        |
| 4            | Trụ Sở công an xã Dân Lực                                        | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Dân Lực               |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 21; các thửa 553, 581,<br>582                                                                                                       |
| 5            | Trụ Sở công an xã Dân Quyền                                      | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Dân Quyền             |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 21; thửa 429                                                                                                                        |
| 6            | Trụ Sở công an xã Vân Sơn                                        | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Vân Sơn               |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 17; các thửa 630, 631,<br>642, 643, 644, 702, 738                                                                                   |
| 7            | Trụ Sở công an xã Đồng Lợi                                       | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Đồng Lợi              |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 11; thửa 743                                                                                                                        |
| 8            | Trụ Sở công an xã Thọ Sơn                                        | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Thọ Sơn               |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 17; thửa 151                                                                                                                        |
| 9            | Trụ Sở công an xã Thọ Bình                                       | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Thọ Bình              |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 28, thửa số: 460, 488                                                                                                               |
| 10           | Trụ Sở công an xã Thọ Ngọc                                       | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Thọ Ngọc              |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 15; các thửa 627, 628,<br>590, 595                                                                                                  |
| 11           | Trụ Sở công an xã Khuyến Nông                                    | 0,10                          |                                    | 0,10              | CAN                              | Xã Khuyến Nông           |                                                                                                                                                                                             | Tờ bản đồ số 20; các thửa 234-237;<br>248, 249, 284                                                                                              |
| <b>II</b>    | <b>Các công trình, dự án còn lại</b>                             | <b>326,53</b>                 | <b>30,52</b>                       | <b>291,67</b>     |                                  |                          |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |

| STT   | Hạng mục                                                                             | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                              | Vị trí trên bản đồ địa chính (từ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã             |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                      |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
| 2.1   | Công trình, dự án do Hội đồng<br>nhân dân cấp tỉnh chấp thuận<br>mà phải thu hồi đất | 234,28                        | 23,98                              | 205,96            |                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
| 2.1.1 | Dự án khu dân cư đô thị                                                              | 83,08                         | 18,82                              | 64,26             | -                                | -                        |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
| 1     | Khu Đô thị Sao Mai                                                                   | 43,43                         |                                    | 18,35             | ODT                              | TT. Triệu Sơn            | Văn bản số 377/TTg-NN ngày<br>26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ<br>V/v chuyển mục đích sử dụng đất<br>trồng lúa để thực hiện dự án trên địa<br>bàn tỉnh Thanh Hóa<br>Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày<br>10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Trích lục bản đồ địa chính khu đất<br>số 317/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do<br>VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập<br>ngày 13/6/2019             |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 1,14              | TMD                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 3,14              | DKV                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 2,18              | NTD                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 0,67              | DTS                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 17,95             | DGT                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
| 2     | Khu dân cư Thôn Tân Dân                                                              | 6,34                          |                                    | 3,19              | DGT                              | TT. Triệu Sơn            | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày<br>10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa<br>Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021                                                                                                                      | Trích lục bản đồ địa chính khu đất<br>số 380/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do<br>VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập<br>ngày 02/7/2021             |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 2,77              | ODT                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 0,05              | DVH                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 0,33              | DTT                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
| 3     | Khu dân cư Đầm Bôi Thôn Tân<br>Minh                                                  | 1,60                          |                                    | 0,06              | DKV                              | TT. Triệu Sơn            | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày<br>10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa<br>Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa                                                                                           | Trích lục bản đồ địa chính khu đất<br>số 5174/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi<br>nhánh VPĐK QSDĐ huyện triệu<br>Sơn lập ngày 01/9/2021 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 0,58              | DGT                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               |                                    | 0,96              | ODT                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
| 4     | Khu dân cư Đồng Năn 1                                                                | 9,89                          | 5,02                               |                   | ODT                              | TT. Triệu Sơn            | Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày<br>10/7/2019                                                                                                                                                                                                 | Trích lục bản đồ địa chính khu đất<br>số 714/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do<br>VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập<br>ngày 16/10/2020            |
|       |                                                                                      |                               | 0,09                               |                   | DVH                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               | 0,31                               |                   | DKV                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |
|       |                                                                                      |                               | 4,47                               |                   | DGT                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                 |

| STT | Hạng mục                    | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã)          | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                        | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5   | Khu dân cư Đồng Năn 2       | 8,93                          | 3,87                               |                   | ODT                              | TT. Triệu Sơn                     | Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá<br>Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa | Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 712/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 16/10/2020                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     |                             |                               | 0,08                               |                   | DVH                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                             |                               | 0,42                               |                   | DKV                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                             |                               | 2,10                               |                   | DGD                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                             |                               | 2,46                               |                   | DGT                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6   | Khu dân cư Đồng Năn 3       | 8,87                          |                                    | 4,06              | ODT                              | Thị trấn Triệu Sơn<br>Xã Minh Sơn | Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                                                                      | Tờ bản đồ số 21 xã Minh Sơn, các thửa 490-494, 557-560, 606, 607, 646-649, 787-807, 846-866, 907-923, 956-968....<br>Tờ bản đồ số 24 (thị trấn triệu sơn), các thửa 127-137, 177-190, 235-250, 273-281....<br>Tờ bản đồ số 12 ( xã Minh Châu cũ), thửa 193, 194, 240-250, 296-300, 327-332, 380-388, 418-425, 465-475, 514-521, 549-555, 593-595, 629-631, 671-675, 715, 758, 759, 757.... |
|     |                             |                               |                                    | 0,07              | DVH                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                             |                               |                                    | 0,30              | DKV                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                             |                               |                                    | 4,44              | DGT                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 7   | Khu dân cư Tân Sơn          | 0,33                          |                                    | 0,33              | ODT                              | Thị trấn Triệu Sơn                | Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá                                                                         | Tờ bản đồ số 25, thửa 02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 8   | Khu dân cư mới tổ dân phố 2 | 3,69                          |                                    | 0,21              | DKV                              | Thị trấn Nưa                      | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá                                                                     | Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 746/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 11/11/2021 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     |                             |                               |                                    | 1,68              | DGT                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                             |                               |                                    | 1,80              | ODT                              |                                   |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT   | Hạng mục                                          | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã)  | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                                                                                                                                |
|-------|---------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                   |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.1.2 | Dự án khu dân cư nông thôn                        | 36,52                         | 0,04                               | 32,14             |                                  |                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1     | Khu dân cư Đình cũ và thôn 9                      | 2,12                          |                                    | 1,05              | ONT                              | Xã Thọ Ngọc               | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Trích lục số 1016/TLBĐĐC, ngày 16/12/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập                                                                                                                                                               |
|       |                                                   |                               |                                    | 0,06              | DVH                              |                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |                                                   |                               |                                    | 0,12              | DKV                              |                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |                                                   |                               |                                    | 0,89              | DGT                              |                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2     | Khu dân cư thôn Doãn Thái                         | 1,18                          |                                    | 0,83              | ONT                              | Xã Khuyến Nông            | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Tờ bản đồ số 21, các thửa 785, 788, 796, 797, 798-801, 805-811, 813-819....                                                                                                                                                                                        |
|       |                                                   |                               |                                    | 0,28              | DGT                              |                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |                                                   |                               |                                    | 0,07              | DTL                              |                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3     | Khu dân cư mới kết hợp DV TM xã Dân Quyền, Dân Lý | 4,95                          |                                    | 4,95              | ONT                              | Xã Dân Quyền<br>Xã Dân Lý | Nghị Quyết số 329/QĐ-UBND ngày 21/9/2020                          | Tờ bản đồ 25, các thửa 516 - 523, 540, 551, 557, 556, 567, 541, ....<br>Tờ bản đồ số 7, các thửa 22,23,24,25, 26, 27,21,15,16,17, 14,13,7, 187, 1- 12,18, 19, 28 - 32.<br>...<br>Tờ bản đồ số 8, các thửa 430, 468, 469, 504, 505, 506, 574, 575,576, 577, 626.... |
| 4     | Khu dân cư của ông Sự                             | 0,20                          |                                    | 0,20              | ONT                              | Xã Hợp Lý                 | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa | Tờ bản đồ số 37, các thửa 353, 354, 351, 356, 357, 460, 455, 458, 451, 452, 456, 459...                                                                                                                                                                            |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                           | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                               | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                    |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5   | Xen cư thôn 2                                                                                                                                                                                                      | 0,20                          |                                    | 0,20              | ONT                              | Xã Dân Quyền             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá                                                                                                                            | Trích lục địa chính khu đất số 5277/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh VPĐK QSDĐ huyện Triệu Sơn lập ngày 22/7/2021                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6   | Khu Dân cư Đít Chứm thôn 4                                                                                                                                                                                         | 0,33                          |                                    | 0,33              | ONT                              | Xã Dân Quyền             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá                                                                                                                            | Tờ bản đồ số 20, các thửa 715, 789                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7   | Tái định cư thôn 7 xã Thọ Vực                                                                                                                                                                                      | 0,043                         | 0,043                              |                   | ONT                              | Xã Thọ Vực               | Các Quyết định số 6124, 6125, 6126/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn 7, xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn | Tờ bản đồ số 8, các thửa 1254, 1282 1309, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8   | Dự án tái định cư xã Hợp Thành để thực GPMB hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân | 7,70                          |                                    | 1,42              | DGT                              | Xã Hợp Thành             | Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá<br>Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                                                        | Tờ bản đồ số 7, các thửa 1209 - 1213, 1269 - 1272, 1321-1325, 1334.... Tờ bản đồ số 08, các thửa 425 - 427, 442-446, 472 - 488, 516-528, 561-568..... Tờ bản đồ số 10, các thửa 20- 33, 75 - 94, 141 - 150, 204-209, 273-281, 321-329, 1260, 385-400, 450-459.... Tờ bản đồ số 11, các thửa 1-12, 49-72, 125-136, 184-194, 261-271, 348-354, 421-427, 500... |
|     |                                                                                                                                                                                                                    |                               |                                    | 1,20              | DGD                              |                          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     |                                                                                                                                                                                                                    |                               |                                    | 5,08              | ONT                              |                          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                   | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                                                                                                                                                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 9   | Dự án tái định cư xã Vân Sơn để<br>GPMB thực hiện dự án Đường<br>nối thành phố Thanh Hóa với<br>Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn<br>từ cầu Nổ Hên đến đường tỉnh<br>514                       | 7,72                          |                                    | 0,11              | DGD                              | Xã Vân Sơn               | Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày<br>06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa<br>Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Tờ bản đồ số 18, các thửa: 915,136,<br>180, 181, 215-218, 228-230, 271-<br>274, 285-287, 315-319, 335-339,<br>356-364, 383-385, 393, 396-401,<br>877, 421-423, 440-442, 454, 473,<br>474, 499, 927, ....                                                                                          |
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | 0,11              | DVH                              |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | 0,42              | DKV                              |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | 3,34              | DGT                              |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | 3,74              | ONT                              |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 10  | Dự án tái định cư xã Đồng Thắng<br>để GPMB thực hiện dự án đường<br>từ Trung tâm thành phố Thanh<br>Hóa nối với đường giao thông từ<br>Cảng hàng không Thọ Xuân đi<br>khu kinh tế Nghi Sơn | 7,74                          |                                    | 3,11              | DGT                              | Xã Đồng Thắng            | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021                                                                                                       | Tờ bản đồ số 7, các thửa: 32, 43,<br>67, 90, 134, 121, 121, 149, 132 ...<br>Tờ bản đồ số 9, các thửa: 1, 7-22,<br>24-38, 43-55,61-76, 86-104, 114-<br>135, 147-170, 177-197, 210-222,<br>236-245, 256-261, 273-275, 295-<br>299, ...<br>Tờ bản đồ số 10,các thửa 1-15, 17,<br>20, 80, 82, 87, ... |
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | 0,82              | DKV                              |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | 0,20              | DVH                              |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                            |                               |                                    | 3,61              | ONT                              |                          |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 11  | Khu dân cư thôn 1 xã Hợp Tiến                                                                                                                                                              | 0,15                          | 0,15                               |                   | ONT                              | Xã Hợp Tiến              | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày<br>12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa                                                                           | Tờ bản đồ số 9; các thửa đất: 290 tờ<br>12, 295, 528, 589, 587                                                                                                                                                                                                                                    |
| 12  | Khu dân cư Đồng Dọc xã Nông<br>Trường                                                                                                                                                      | 0,06                          | 0,06                               |                   | ONT                              | Xã Nông Trường           | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày<br>12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa                                                                           | Tờ bản đồ số 16; các thửa đất: 701,<br>659, 663, 618, 620, 622, 623, 659                                                                                                                                                                                                                          |

| STT | Hạng mục                                  | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                             |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                 |
| 13  | Điểm dân cư mới xã An Nông                | 0,03                          | 0,03                               |                   | ONT                              | Xã An Nông               | Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá     | Tờ bản đồ số 11; các thửa đất: 896, 892, 1205, 1284, 1364, Tờ bản đồ số 12; các thửa đất: 616, 645                                                              |
| 14  | Điểm dân cư thôn Hùng Cường xã Xuân Thịnh | 0,05                          | 0,05                               |                   | ONT                              | Xã Xuân Thịnh            | Nghị Quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hoá    | Tờ bản đồ số 8; các thửa đất: 485, 486, 488, 490, 491, 492, 493, 495, 497                                                                                       |
| 15  | Khu xen cư Nga Nha Thượng                 | 0,13                          |                                    | 0,09              | ONT                              | Xã Tiến Nông             | Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Tờ bản đồ số 8, các thửa 344, 141                                                                                                                               |
|     |                                           |                               |                                    | 0,04              | DGT                              |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                 |
| 16  | Điểm dân cư thôn Hòa Triều xã Tiến Nông   | 0,49                          |                                    | 0,34              | ONT                              | Xã Tiến Nông             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Tờ bản đồ số 8, các thửa 406, 408, 407, 409, 411, 300, ...                                                                                                      |
|     |                                           |                               |                                    | 0,14              | DGT                              |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                 |
|     |                                           |                               |                                    | 0,01              | DTL                              |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                 |
| 17  | Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4        | 0,40                          |                                    | 0,20              | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Trích lục địa chính khu đất số 5256/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 14/7/2021                                 |
|     |                                           |                               |                                    | 0,20              | DGT                              |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                 |
| 18  | Khu dân cư Thôn 6+7                       | 1,96                          |                                    | 1,08              | ONT                              | Xã Thọ Cường             | Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá     | Tờ bản đồ số 13, các thửa đất: 657; 658; 613; 647; 646; 659; 660; 692; 554; 567; 596; 614; 615; 645; 514; 515; 553; 552; 568; 595; 594; 882; 500; 516; 551, ... |
|     |                                           |                               |                                    | 0,88              | DGT                              |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                 |

| STT          | Hạng mục                                                                                                                        | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã             |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                                                 |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                   |                                                                                                                                 |
| 19           | Điểm dân cư thôn 3                                                                                                              | 0,64                          |                                    | 0,64              | ONT                              | Xã Thọ Phú               | Nghị Quyết 164/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá     | Trích lục tờ bản đồ địa chính số 15, tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 10/9/2021     |
| 20           | Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5                                                                                              | 0,42                          |                                    | 0,20              | DGT                              | Xã Nông Trường           | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Trích lục địa chính khu đất số 6345/TLĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 10/11/2021 |
|              |                                                                                                                                 |                               |                                    | 0,22              | ONT                              |                          |                                                                   |                                                                                                                                 |
| <b>2.1.3</b> | <b>Dự án trụ sở cơ quan nhà nước</b>                                                                                            | <b>1,11</b>                   |                                    | <b>1,11</b>       |                                  |                          |                                                                   |                                                                                                                                 |
| 1            | Mở rộng trụ sở ủy ban xã                                                                                                        | 0,33                          |                                    | 0,33              | TSC                              | Xã Thọ Bình              | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa | Tờ bản đồ số 28, thửa 488                                                                                                       |
| 2            | Mở rộng trụ sở ủy ban xã                                                                                                        | 0,14                          |                                    | 0,14              | TSC                              | Xã Bình Sơn              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 15, thửa 316                                                                                                       |
| 3            | Trụ sở UBND xã                                                                                                                  | 0,64                          |                                    | 0,64              | TSC                              | Xã Hợp Tiến              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 12, thửa 920                                                                                                       |
| <b>2.1.4</b> | <b>Dự án Công trình giao thông</b>                                                                                              | <b>33,28</b>                  | <b>5,12</b>                        | <b>28,16</b>      |                                  |                          |                                                                   |                                                                                                                                 |
| 1            | Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn (tuyến 1) | 46,74                         | 12,55                              | 0,02              | DGT                              | Xã Đồng Tiến             | Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019                        | Theo Thiết kế bình đồ tuyến                                                                                                     |
|              |                                                                                                                                 |                               | 10,55                              | 0,60              | DGT                              | Xã Đồng Thắng            | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019                         |                                                                                                                                 |
|              |                                                                                                                                 |                               |                                    | 0,57              | DGT                              | Thị trấn Nưa             | Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá  |                                                                                                                                 |
|              |                                                                                                                                 |                               | 22,22                              |                   | DGT                              | Xã Đồng Lợi              |                                                                   |                                                                                                                                 |



| STT | Hạng mục                                                                                                                                  | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã)      | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                 | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                           |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                               |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
| 2   | Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)                                            | 58,23                         | 1,86                               |                   | DGT                              | Xã An Nông                    | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa<br>Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa<br>Quyết định số 4521/QĐ-UBND 31/10/2019 | Theo Thiết kế bình đồ tuyến                                                                                         |
|     |                                                                                                                                           |                               | 2,04                               |                   | DGT                              | Xã Đồng Lợi                   |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 8,17                               |                   | DGT                              | Xã Hợp Thắng                  |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 9,76                               |                   | DGT                              | Xã Hợp Thành                  |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 2,75                               | 0,80              | DGT                              | Khuyến Nông                   |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 3,89                               | 0,10              | DGT                              | Nông Trường                   |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 15,13                              | 4,64              | DGT                              | Xã Thái Hoà                   |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 9,10                               |                   | DGT                              | Xã Vân Sơn                    |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
| 3   | Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)            | 50,71                         | 2,00                               | 1,75              | DGT                              | Xã Hợp Lý                     | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa<br>Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa<br>Quyết định số 4492/QĐ-UBND 31/10/2019 | Theo Thiết kế bình đồ tuyến                                                                                         |
|     |                                                                                                                                           |                               | 1,65                               |                   | DGT                              | Xã Hợp Thành                  |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 9,12                               | 5,46              | DGT                              | Xã Hợp Tiến                   |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 7,82                               |                   | DGT                              | Xã Thọ Sơn                    |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                           |                               | 18,42                              | 4,49              | DGT                              | Xã Thọ Tiến                   |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |
| 4   | Nút giao Đường Cao tốc với đường nối TTTP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân                                                                       | 9,20                          |                                    | 9,20              | DGT                              | Xã Đồng Thắng,<br>Xã Đồng Lợi |                                                                                                                                                                                | Theo Thiết kế bình đồ tuyến                                                                                         |
| 5   | Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn | 9,17                          |                                    | 9,17              | DGT                              | TT Triệu Sơn<br>Xã Dân Lực    | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                              | Theo Thiết kế bình đồ tuyến                                                                                         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                        | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                                 | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                           | Vị trí trên bản đồ địa chính (từ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                 |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                                                          |                                                                          |                                                                                                                                                                                    |
| 6   | Đường nối từ đường giao thông<br>liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi<br>(Xã Khuyến Nông) đến đường từ<br>trung tâm thành phố Thanh Hóa -<br>CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) | 4,89                          | 1,21                               | 3,68              | DGT                              | Xã Khuyến Nông,<br>Xã Đồng Lợi                           | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày<br>110/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Theo Thiết kế bình đồ tuyến                                                                                                                                                        |
| 7   | Đường nối từ đường giao thông<br>liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi<br>(Xã Tiên Nông) đến Quốc lộ 47C<br>(xã Vân Sơn)                                                 | 6,10                          | 2,00                               | 4,10              | DGT                              | Xã Tiên Nông,<br>Xã Nông Trường,<br>Xã Vân Sơn           | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày<br>110/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Trích lục bản đồ địa chính khu đất<br>số 6021/TLBĐ, 6019/TLBĐ,<br>6020/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày<br>09/11/2021 do chi nhánh Văn<br>phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu<br>Sơn thực hiện |
| 8   | Đường nối tỉnh lộ 515C và đường<br>từ cảng hàng không Thọ Xuân đi<br>khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ<br>Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ -<br>Thọ Tiến                | 10,93                         | 1,91                               | 9,02              | DGT                              | Xã Thọ Tân,<br>Xã Hợp Lý,<br>Xã Xuân Thọ,<br>Xã Thọ Tiến | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày<br>10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hoá  | Theo bình đồ tuyến                                                                                                                                                                 |
| 9   | Đường giao thông trong khu dân<br>cư khu phố 2                                                                                                                  | 0,12                          |                                    | 0,12              | DGT                              | Thị trấn Nưa                                             |                                                                          | Theo bình đồ tuyến                                                                                                                                                                 |
| 10  | Mở rộng tuyến đường từ đê sông<br>Hoàng đến cầu thôn 2, xã Dân Lý                                                                                               | 0,03                          |                                    | 0,03              | DGT                              | Xã Dân Lý                                                | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa   | Theo bình đồ tuyến                                                                                                                                                                 |

| STT          | Hạng mục                        | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã)     | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                          | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                     |
|--------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                 |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                              |                                                                         |                                                                                                                                         |
| 11           | Bến Xe Hào Hương                | 1,05                          |                                    | 1,05              | DGT                              | Xã Hợp Thắng<br>Xã Hợp Thành | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày<br>12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Trích lục bản đồ số 793/TLKĐ tỷ lệ<br>1/1000 do Văn phòng đăng ký đất<br>đai Thanh Hoá lập ngày 26/11/2020                              |
| 12           | Bến xe thị trấn Nưa             | 0,99                          |                                    | 0,99              | DGT                              | Thị trấn Nưa                 | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày<br>12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Trích lục bản đồ số 645/TLBĐ tỷ lệ<br>1/1000 do Văn phòng đăng ký đất<br>đai Thanh Hoá lập ngày 08/10/2021                              |
| <b>2.1.5</b> | <b>Dự án công trình văn hóa</b> | <b>3,74</b>                   | <b>-</b>                           | <b>3,74</b>       |                                  |                              |                                                                         |                                                                                                                                         |
| 1            | Nhà Văn hóa phố 1               | 0,10                          |                                    | 0,10              | DVH                              | TT. Triệu Sơn                | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa  | Tờ bản đồ số 12, thửa 46                                                                                                                |
| 2            | Mở rộng nhà văn hóa thôn 4      | 0,07                          |                                    | 0,07              | DVH                              | Xã Thọ vực                   | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa  | Tờ bản đồ số 8, thửa 1106                                                                                                               |
| 3            | Nhà văn hóa Thôn Khang Thịnh    | 0,25                          |                                    | 0,25              | DVH                              | Xã Xuân Thịnh                | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày<br>12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Tờ bản đồ số 9, các thửa: 872, 832,<br>831, 924, 925, 926, 927, 928, 929,<br>877, 876, 875, 833, 874, 873...                            |
| 4            | Nhà văn hóa Thôn Phú Vinh       | 0,21                          |                                    | 0,21              | DVH                              | Xã Xuân Thịnh                | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày<br>26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa  | Tờ bản đồ số 12, các thửa 103,<br>1448,<br>1279, 71, 236                                                                                |
| 5            | Nhà văn hóa Thôn Hùng Cường     | 0,25                          |                                    | 0,25              | DVH                              | Xã Xuân Thịnh                | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày<br>12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa | Tờ bản đồ số 8, các thửa 616, 617,<br>618, 619, 620, 621, 622, 623, 624,<br>625, 626, 627, 628, 629, 630, 631,<br>632, 633, 634, 635... |
| 6            | Nhà Văn Hóa thôn Nhạ Lộc        | 0,21                          |                                    | 0,21              | DVH                              | Xã Đồng Thắng                | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày<br>10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hoá | Tờ bản đồ số 10, các thửa 1063,<br>1061, 976-978, 972<br>Tờ bản đồ số 9, thửa 548                                                       |

| STT | Hạng mục                     | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                 |
|-----|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                   |                                                                                                                                                     |
| 7   | Nhà văn hóa thôn Thanh Xuân  | 0,22                          |                                    | 0,22              | DVH                              | Xã Đồng Thắng            | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 14, các thửa 160, 161, 183, 184, 181                                                                                                   |
| 8   | Đất văn hoá thôn 5 (NVH+STT) | 0,15                          |                                    | 0,15              | DVH                              | Xã Xuân Thọ              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 9, thửa 533                                                                                                                            |
| 9   | Mở rộng đài tưởng niệm       | 0,25                          |                                    | 0,25              | DVH                              | Xã Xuân Thọ              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 12, các thửa 479, 503                                                                                                                  |
| 10  | Nhà văn hoá thôn Thành Tín   | 0,20                          |                                    | 0,20              | DVH                              | Xã Xuân Lộc              | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Tờ bản đồ số 8, các thửa 742, 677                                                                                                                   |
| 11  | Nhà văn hoá thôn Thuỷ Tú     | 0,15                          |                                    | 0,15              | DVH                              | Xã Xuân Lộc              | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Tờ bản đồ số 12, các thửa 363, 301, 302, 303, 304, 265, 305, 306, 307, 608, 606, 354, 610, 355, 605, 389, 388, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362... |
| 12  | Nhà văn hoá thôn Yên Trinh   | 0,07                          |                                    | 0,07              | DVH                              | Xã Xuân Lộc              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 8, thửa 1023                                                                                                                           |
| 13  | Nhà văn hóa thôn Tâm Tiến    | 0,20                          |                                    | 0,20              | DVH                              | Xã Hợp Thắng             | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa   | Tờ bản đồ số 25, thửa 1096                                                                                                                          |
| 14  | Nhà văn hóa thôn Châu Cương  | 0,20                          |                                    | 0,20              | DVH                              | Xã Hợp Thắng             | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa   | Tờ bản đồ số 18, các thửa 380, 381, 383, 382, 392, ...                                                                                              |
| 15  | Nhà văn hóa thôn Đô Quang    | 0,10                          |                                    | 0,10              | DVH                              | Xã An Nông               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 11, các thửa 889, 910                                                                                                                  |

| STT          | Hạng mục                                   | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|--------------|--------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                            |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                   |                                                                                                                     |
| 16           | Nhà văn hóa thôn Đô Thịnh                  | 0,29                          |                                    | 0,29              | DVH                              | Xã An Nông               | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa | Tờ bản đồ số 11, thửa 1749                                                                                          |
| 17           | Nhà văn hóa Thôn 6                         | 0,20                          |                                    | 0,20              | DVH                              | Xã Thọ Sơn               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 17, thửa 288                                                                                           |
| 18           | Trung tâm văn hóa Thôn 1                   | 0,20                          |                                    | 0,20              | DVH                              | Xã Thọ Tiến              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 11, thửa 296                                                                                           |
| 19           | Nhà Văn Hóa thôn Bồn Dồn                   | 0,06                          |                                    | 0,06              | DVH                              | Xã Bình Sơn              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 17, thửa 265                                                                                           |
| 20           | Nhà văn hóa thôn Thoi                      | 0,13                          |                                    | 0,13              | DVH                              | Xã Bình Sơn              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 15, thửa 424                                                                                           |
| 21           | Nhà văn hóa thôn Bao Lâm                   | 0,19                          |                                    | 0,19              | DVH                              | Xã Bình Sơn              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 6, các thửa 272,267                                                                                    |
| 22           | Mở rộng nhà văn hoá thôn 1                 | 0,04                          |                                    | 0,04              | DVH                              | Xã Minh Sơn              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 16, các thửa 478, 479                                                                                  |
| <b>2.1.6</b> | <b>Công trình thể thao</b>                 | <b>1,01</b>                   |                                    | <b>1,01</b>       |                                  |                          |                                                                   |                                                                                                                     |
| 1            | Đất thể thao thôn 3                        | 0,20                          |                                    | 0,20              | DTT                              | Xã Thọ Sơn               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 22, thửa 95                                                                                            |
| 2            | Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ | 0,81                          |                                    | 0,81              | DTT                              | Xã Xuân Thọ              | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa   | Tờ bản đồ số 12, thửa 503                                                                                           |
| <b>2.1.7</b> | <b>Công trình y tế</b>                     | <b>0,28</b>                   |                                    | <b>0,28</b>       |                                  |                          |                                                                   |                                                                                                                     |

| STT          | Hạng mục                       | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                                                                                                                    |
|--------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1            | Trạm y tế xã                   | 0,25                          |                                    | 0,25              | DYT                              | Xã Thọ Sơn               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 17, các thửa 207, 205, 206, 211, 204                                                                                                                                                                                                      |
| 2            | Mở rộng trạm y tế              | 0,03                          |                                    | 0,03              | DYT                              | Xã Xuân Thịnh            | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Trích vị trí do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn lập ngày 06/6/2022                                                                                                                                                                      |
| <b>2.1.8</b> | <b>Công trình giáo dục</b>     | <b>3,80</b>                   | <b>-</b>                           | <b>3,80</b>       | <b>-</b>                         |                          |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1            | Trường tiểu học thị trấn       | 2,10                          |                                    | 2,10              | DGD                              | TT. Triệu Sơn            | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa | Tờ bản đồ số 24 (TT Triệu Sơn) các thửa 137, 177,176, 175, 174, 173, 171, 172, 234,233,232,241,191,192,193, 231, 230, 254, 252-254, 271, 272,255, 251, 273, 250, 190, 141....<br>Tờ bản đồ số 12 (Xã Minh Châu Cũ), các thửa 194, 251-259, 195, 260... |
| 2            | Trường mầm non xã Thọ Ngọc     | 0,80                          |                                    | 0,80              | DGD                              | Xã Thọ Ngọc              | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá | Tờ bản đồ số 15, các thửa 551, 557, 556, 555, 594, 593, 630, 629, 632...                                                                                                                                                                               |
| 3            | Mở rộng Trường trung học cơ sở | 0,18                          |                                    | 0,18              | DGD                              | Xã Nông Trường           | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa | Tờ bản đồ số 13, các thửa 1145, 1102                                                                                                                                                                                                                   |
| 4            | Mở rộng Trường mầm non         | 0,20                          |                                    | 0,20              | DGD                              | Xã Thái Hoà              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 20, các thửa 1082,1083                                                                                                                                                                                                                    |
| 5            | Mở rộng trường Mầm Non         | 0,10                          |                                    | 0,10              | DGD                              | Xã Minh Sơn              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  | Tờ bản đồ số 16, thửa 209                                                                                                                                                                                                                              |

| STT           | Hạng mục                                | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                          | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|---------------|-----------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               |                                         |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |
| 6             | Mở rộng trường mầm non                  | 0,17                          |                                    | 0,17              | DGD                              | Xã Đồng Tiến             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá                                                                                                                                                                       | Tờ bản đồ số 14, thửa 946                                                                                           |
| 7             | Mở rộng trường Mầm Non                  | 0,13                          |                                    | 0,13              | DGD                              | Xã Thọ Dân               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                                        | Tờ bản đồ 10, thửa 1143                                                                                             |
| 8             | Mở rộng Trường mầm non                  | 0,12                          |                                    | 0,12              | DGD                              | Xã Bình Sơn              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                                        | Tờ bản đồ số 15, thửa 535                                                                                           |
| <b>2.1.9</b>  | <b>Đất cơ sở tôn giáo</b>               | <b>1,30</b>                   | <b>-</b>                           | <b>1,30</b>       |                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |
| 1             | Khôi phục Chùa Di Linh                  | 0,40                          |                                    | 0,40              | TON                              | Xã Hợp Lý                | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                                        | Tờ bản đồ số 37, các thửa: 583, 695, 586, 587                                                                       |
| 2             | Mở rộng chùa làng Quần Hậu              | 0,90                          |                                    | 0,90              | TON                              | Xã An Nông               | Các Quyết định số 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án mở rộng, khôi phục chùa làng Quần Hậu, xã An Nông | Tờ bản đồ số 12, các thửa 56, 57, 73-75, 77-79, 80-82, 85, 103-106, 127, 128...                                     |
| <b>2.1.10</b> | <b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b> | <b>0,16</b>                   | <b>-</b>                           | <b>0,16</b>       |                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |
| 1             | Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng       | 0,16                          |                                    | 0,16              | DDT                              | Xã Thọ Vực               | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá                                                                                                                                                                       | Tờ bản đồ số 8, các thửa 1306, 1284, 1305, 1438                                                                     |
| <b>2.1.12</b> | <b>Đất cụm công nghiệp</b>              | <b>70,00</b>                  | <b>-</b>                           | <b>70,00</b>      |                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |

| STT   | Hạng mục                                                                                                                                              | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã)      | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                                                           | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                                                                                                               |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                       |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                               |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1     | Cụm công nghiệp Hợp Thắng                                                                                                                             | 70,00                         |                                    | 70,00             | SKN                              | Xã Hợp Thắng,<br>Xã Vân Sơn   | Nghị quyết số 380/NQ-HDND ngày<br>06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hoá<br>Quyết định số 3516/QĐ-UBND<br>ngày 28/6/2020 của UBND tỉnh<br>Thanh Hoá V/v thành lập cụm CN<br>Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh<br>Thanh Hoá | Trích lục bản đồ địa chính số<br>837/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn<br>phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá<br>lập ngày 23/12/2020                                                                                                                          |
| 2.2   | Khu vực cần chuyển mục đích<br>sử dụng đất để thực hiện việc<br>nhận chuyển nhượng, thuê<br>quyền sử dụng đất, nhận góp<br>vốn bằng quyền sử dụng đất | 79,36                         | -                                  | 79,36             |                                  |                               |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2.2.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông<br>nghiệp                                                                                                                 | 43,30                         | -                                  | 43,30             |                                  |                               |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1     | Nhà Máy chế biến nông sản chất<br>lượng cao VINAGREEN                                                                                                 | 6,50                          |                                    | 6,50              | SKC                              | TT. Triệu Sơn<br>Xã Dân Quyền | Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày<br>16/2/2022 của UBND tỉnh Thanh<br>Hóa                                                                                                                                                   | Trích lục bản đồ địa chính số<br>685/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ<br>địa chính số 24 xã Dân Quyền, và<br>tờ bản đồ địa chính số 9, 12 xã<br>Minh Dân (nay là thị trấn Triệu<br>Sơn) do văn phòng đăng ký đất đai<br>Thanh Hoá lập ngày 22/10/2021 |



| STT | Hạng mục                                                                                 | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                        | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                          |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                  |
| 2   | Nhà máy chế biến lâm sản Hào<br>Hương                                                    | 1,03                          |                                    | 1,03              | SKC                              | Xã Hợp Thành             | Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày<br>4/4/2019 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa<br>Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày<br>01/02/2019 của UBND tỉnh Thanh<br>Hóa                                                                                                                                         | Trích lục bản đồ địa chính số<br>794/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, văn phòng<br>đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày<br>26/11/2020                                            |
| 3   | Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì<br>Thái Yên                                              | 4,79                          |                                    | 4,79              | SKC                              | Xã Thái Hoà              | Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày<br>04/4/2019 của UBND tỉnh Thanh<br>Hóa<br>Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày<br>01/4/2019 của UBND tỉnh Thanh<br>Hóa                                                                                                                                         | Trích lục địa chính khu đất số<br>708/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do VPĐK<br>QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày<br>29/10/2021                                                    |
| 4   | Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông<br>đúc sẵn và kinh doanh vật liệu<br>xây dựng Hùng Cường | 0,50                          |                                    | 0,50              | SKC                              | Xã Thọ vực               | Quyết định số 4906/QĐ-UBND<br>ngày 16/11/2020 của Chủ tịch<br>UBND tỉnh Thanh Hoá V/v chấp<br>thuận chủ trương, địa điểm đầu tư<br>thực hiện dự án Xưởng sản xuất cầu<br>kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh<br>vật liệu xây dựng Hùng Cường của<br>Công ty TNHH TM SXXD Hùng<br>Cường | Trích lục bản đồ địa chính số<br>846/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ<br>địa chính số 12 xã Thọ Vực do văn<br>phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá<br>lập ngày 25/12/2020 |
| 5   | Nhà Máy May Minh Anh Trường<br>Thắng                                                     | 5,86                          |                                    | 5,86              | SKC                              | Thị trấn Nưa             | Nghị Quyết 329/NQ-HĐND ngày<br>21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa<br>Quyết định số 2142/QĐ-UBND<br>ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh<br>Thanh Hóa                                                                                                                                        | Trích lục địa chính khu đất số<br>350/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK<br>QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày<br>17/6/2021                                                     |

| STT | Hạng mục                                                          | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                 | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                   |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               |
| 6   | Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch                            | 1,60                          |                                    | 1,60              | SKC                              | Xã Thọ Ngọc              | Nghị Quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa<br>Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                           | Trích lục địa chính khu đất số 719/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 19/10/2020                                          |
| 7   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 3,52                          |                                    | 3,52              | SKC                              | Xã Thọ Sơn               |                                                                                                                                                                                                                                                | Tờ bản đồ số 13, các thửa 259, 358                                                                                                            |
| 8   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 3,50                          |                                    | 3,50              | SKC                              | Xã Thọ Tiến              |                                                                                                                                                                                                                                                | Tờ bản đồ số 23, thửa 34                                                                                                                      |
| 9   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 1,01                          |                                    | 1,01              | SKC                              | Xã Thọ Tiến              |                                                                                                                                                                                                                                                | Tờ bản đồ số 14, các thửa 89, 143, 172                                                                                                        |
| 10  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,14                          |                                    | 0,14              | SKC                              | Xã Nông Trường           |                                                                                                                                                                                                                                                | Tờ bản đồ số 9, thửa 45, 52, 51                                                                                                               |
| 11  | Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu | 2,00                          |                                    | 2,00              | SKC                              | Xã Thọ Vực               | Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn | Trích lục bản đồ địa chính số 13/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 09, 12 xã Thọ Vực do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 07/01/2022 |
| 12  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,85                          |                                    | 0,85              | SKC                              | Xã Tiến Nông             |                                                                                                                                                                                                                                                | Tờ bản đồ số 7, các thửa 531, 532, 534                                                                                                        |

| STT          | Hạng mục                                        | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                           | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                 |
|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                 |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                     |
| 13           | Đất cơ sở sản xuất phi nông<br>nghiệp           | 12,00                         |                                    | 12,00             | SKC                              | Xã Thái Hoà              |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                     |
| <b>2.2.2</b> | <b>Đất sử dụng cho hoạt động<br/>khoáng sản</b> | <b>24,04</b>                  | <b>-</b>                           | <b>24,04</b>      |                                  |                          |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                     |
| 1            | Khai thác khoáng sản                            | 2,94                          |                                    | 2,94              | SKS                              | Xã Thọ Tiến              | QĐ số 377/QĐ-UBND ngày<br>21/01/2022 về việc chấp thuận cho<br>công ty CPDVTM và XD Quang<br>Minh nhận góp vốn, thuê quyền sử<br>dụng đất nông nghiệp tại xã Thọ<br>Tiến | Trích lục bản đồ địa chính số<br>10/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn<br>phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá<br>lập ngày 06/01/2022             |
| 2            | Khai thác khoáng sản                            | 4,00                          |                                    | 4,00              | SKS                              | Xã Thọ Tiến              |                                                                                                                                                                          | Trích lục bản đồ địa chính số<br>23/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, tờ 18 do văn<br>phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá<br>thực hiện ngày 11/01/2021 |
| 3            | Khai thác khoáng sản                            | 6,30                          |                                    | 6,30              | SKS                              | Xã Hợp Lý                | Nghị Quyết 23/NQ-HĐND ngày<br>17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh<br>Hóa                                                                                                       | Trích lục bản đồ địa chính số<br>233/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn<br>phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá<br>lập ngày 01/4/2022             |
| 4            | Khai thác khoáng sản                            | 5,80                          |                                    | 5,80              | SKS                              | Xã Thọ Cường             |                                                                                                                                                                          | Tờ bản đồ số 12, thửa 463                                                                                                           |
| 5            | Khai thác khoáng sản                            | 5,00                          |                                    | 5,00              | SKS                              | Xã Hợp Thắng             |                                                                                                                                                                          | Tờ bản đồ số 19, thửa 722                                                                                                           |
| <b>2.2.3</b> | <b>Đất thương mại, dịch vụ</b>                  | <b>10,07</b>                  | <b>-</b>                           | <b>10,07</b>      |                                  |                          |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                     |

| STT | Hạng mục                                                                          | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                 | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                   |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                |
| 1   | Cửa hàng xăng dầu Dân Lực                                                         | 0,20                          |                                    | 0,20              | TMD                              | Xã Dân Lực               | Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cửa hàng xăng dầu tại xã Dân Lực                                                                                                                         | Trích lục bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 22, thửa 245 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/3/2022 |
| 2   | Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp | 0,42                          |                                    | 0,42              | TMD                              | Xã Dân Lý                | Quyết định số 2834/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn | Trích lục bản đồ số 171/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 19/3/2022                                              |
| 3   | Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý                                                          | 0,29                          |                                    | 0,29              | TMD                              | Xã Dân Lý                | Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Dân Lý tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn                                                          | Trích lục bản đồ số 106/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 18 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 17/02/2022          |
| 4   | Đất thương mại dịch vụ (Cây Xăng dầu)                                             | 0,27                          |                                    | 0,27              | TMD                              | Xã Thọ Ngọc              | Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc tại xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn                                                       | Trích lục bản đồ số 143/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 13 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 25/02/2022          |

| STT | Hạng mục                                | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                       | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                    |
|-----|-----------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                        |
| 5   | Cửa hàng xăng dầu Thọ Thế               | 0,40                          |                                    | 0,40              | TMD                              | Xã Thọ Thế               | Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế                                                                                               | Trích lục bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 08 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/9/2021           |
| 6   | Đất thương mại dịch vụ                  | 0,40                          |                                    | 0,40              | TMD                              | Xã Thọ Thế               |                                                                                                                                                                                                                                      | Tờ bản đồ số 8; các thửa 534, 553, 552, 572, 554, 589751, 550, 1014                                                                    |
| 7   | Đất thương mại dịch vụ                  | 0,66                          |                                    | 0,66              | TMD                              | Thị trấn Triệu Sơn       |                                                                                                                                                                                                                                      | Tờ bản đồ số 7, thửa 560 (Theo Giấy chứng nhận)                                                                                        |
| 8   | Đất thương mại dịch vụ                  | 0,02                          |                                    | 0,02              | TMD                              | Thị trấn Triệu Sơn       |                                                                                                                                                                                                                                      | Tờ bản đồ số 35, thửa 82                                                                                                               |
| 9   | Đất thương mại dịch vụ                  | 0,62                          |                                    | 0,62              | TMD                              | Xã Hợp Thành             |                                                                                                                                                                                                                                      | Trích lục bản đồ địa chính số 1004/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 10 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 23/12/2021 |
| 10  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Kết | 0,70                          |                                    | 0,70              | TMD                              | Xã Vân Sơn               | Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận cho công ty TNHH vận tải hành khách Anh Kết nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn | Trích lục bản đồ địa chính số 22/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 17 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 11/01/2022   |

| STT   | Hạng mục                     | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                                                                                                                                     | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                  |
|-------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                              |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                      |
| 11    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,51                          |                                    | 0,51              | TMD                              | Xã Vân Sơn               |                                                                                                                                                                                    | Trích lục bản đồ địa chính số 658/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 17 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 28/9/2022 |
| 12    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,07                          |                                    | 0,07              | TMD                              | Xã Vân Sơn               |                                                                                                                                                                                    | Tờ bản đồ số 14, thửa 242                                                                                                            |
| 13    | Cửa hàng xăng dầu Trung việt | 0,32                          |                                    | 0,32              | TMD                              | Xã Khuyến Nông           | Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 08/2/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn | Trích lục bản đồ địa chính số 30/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ 20 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 16/01/2023           |
| 14    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,20                          |                                    | 0,20              | TMD                              | Xã Khuyến Nông           |                                                                                                                                                                                    | Tờ bản đồ số 15, các thửa 1516-1544, 1475-1486; 1443-1450, 1516, 1493, 1581-18592, 1620-1624                                         |
| 15    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,37                          |                                    | 0,37              | TMD                              | Xã Bình Sơn              |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                      |
| 16    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,20                          |                                    | 0,20              | TMD                              | Xã Tiến Nông             |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                      |
| 17    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,57                          |                                    | 0,57              | TMD                              | Xã Dân Lực               |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                      |
| 18    | Đất thương mại dịch vụ       | 2,70                          |                                    | 2,70              | TMD                              | Xã Dân Lực               |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                      |
| 19    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,20                          |                                    | 0,20              | TMD                              | Xã Dân Lực               |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                      |
| 20    | Đất thương mại dịch vụ       | 0,95                          |                                    | 0,95              | TMD                              | Xã Minh Sơn              |                                                                                                                                                                                    | Tờ bản đồ số 16, các thửa 574, 575, 528, 526, 618, 604,...                                                                           |
| 2.2.5 | Đất nông nghiệp khác         | 1,95                          | -                                  | 1,95              |                                  |                          |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                      |

| STT   | Hạng mục                                                                                                                                  | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm                       |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án                                  | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã                     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                           |                               |                                    | Diện tích<br>(ha)               | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                                                 |                                                                                                                                         |
| 1     | Trang trại dịch vụ tổng hợp<br>Nhật Minh                                                                                                  | 6,86                          |                                    | 6,86                            | NKH                              | Xã Đồng Thắng            |                                                                 | Tờ số bản đồ số 16, thửa 89, 91, 92,<br>85, 87<br>Tờ bản đồ số 15, thửa 461, 463                                                        |
| 2     | Trang trại thôn 7                                                                                                                         | 1,60                          |                                    | 1,60                            | NKH                              | Xã Thọ Bình              |                                                                 | Đất lâm nghiệp Bản đồ hiện trạng<br>sử dụng đất (tờ bản đồ 21)                                                                          |
| 3     | Trang trại trồng rau sạch công<br>nghệ cao                                                                                                | 0,35                          |                                    | 0,35                            | NKH                              | Xã Dân Quyền             |                                                                 | Trích lục bản đồ số 639/TLBĐ tỷ lệ<br>1/1000, tờ bản đồ địa chính số 19<br>do văn phòng đăng ký đất đai<br>Thanh Hoá lập ngày 09/9/2022 |
| 2.3   | Các khu vực sử dụng đất khác                                                                                                              | 12,89                         | 6,54                               | 6,35                            |                                  |                          |                                                                 |                                                                                                                                         |
| 2.3.1 | Dự án đất cơ sở tín ngưỡng                                                                                                                | 0,19                          | -                                  | 0,19                            |                                  |                          |                                                                 |                                                                                                                                         |
| 1     | Đình Bảo Long                                                                                                                             | 0,19                          |                                    | 0,19                            | TIN                              | Xã Hợp Tiến              | Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày<br>11/8/2021 của HĐND xã Hợp Tiến | Tờ bản đồ số 16, thửa 171                                                                                                               |
| 2.3.2 | Chuyển mục đích đất vườn, ao<br>trong cùng thửa đất ở có nhà ở<br>đã được cấp giấy chứng nhận<br>quyền sử dụng đất sang mục<br>đích đất ở | Diện tích<br>cấp GCN          | Diện tích<br>cấp đất ở             | Diện tích<br>chuyển<br>mục đích |                                  |                          |                                                                 |                                                                                                                                         |
|       |                                                                                                                                           | 12,7001                       | 6,5410                             | 6,1591                          |                                  |                          |                                                                 |                                                                                                                                         |
| 1     | Nguyễn Văn Đoán                                                                                                                           | 0,0147                        | 0,0071                             | 0,0076                          | ONT                              | Xã Dân Lý                | CK274860                                                        | Thửa 1535, tờ bản đồ số 15                                                                                                              |
| 2     | Lê Đình Dưỡng                                                                                                                             | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100                          | ONT                              | Xã Dân Lý                | CK019788                                                        | Thửa 443, tờ bản đồ số 9                                                                                                                |
| 3     | Lê Văn Trọng                                                                                                                              | 0,0368                        | 0,0268                             | 0,0100                          | ONT                              | Xã Dân Lý                | CG279417                                                        | Thửa 816, tờ bản đồ số 10                                                                                                               |
| 4     | Bùi Thị Vĩnh                                                                                                                              | 0,0344                        | 0,0220                             | 0,0124                          | ONT                              | Xã Dân Lý                | CQ546381                                                        | Thửa 197, tờ bản đồ số 8                                                                                                                |
| 5     | Nguyễn Trọng Hùng (Tuyết)                                                                                                                 | 0,0470                        | 0,0290                             | 0,0180                          | ONT                              | Xã Dân Lý                | CR132022                                                        | Thửa 311, tờ bản đồ số 8                                                                                                                |
| 6     | Đào Xuân Vo (đương)                                                                                                                       | 0,0388                        | 0,0200                             | 0,0188                          | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH005273                                                        | Thửa 1057, tờ bản đồ số 13                                                                                                              |
| 7     | Lê Văn Căn                                                                                                                                | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200                          | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH005010                                                        | Thửa 1136, tờ bản đồ số 12                                                                                                              |

| STT | Hạng mục           | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|--------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 8   | Lê Hữu Hòa         | 0,0228                        | 0,0100                             | 0,0128            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH004466                       | Thửa 897, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 9   | Thiều Thị Phụng    | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH005227                       | Thửa 2096, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 10  | Nguyễn Doãn Đông   | 0,0092                        | 0,0040                             | 0,0052            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH000059                       | Thửa 1085, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 11  | Lê Văn Học(Thương) | 0,0157                        | 0,0050                             | 0,0107            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH005050                       | Thửa 946, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 12  | Cù Văn Thắng       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH004493                       | Thửa 1564, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 13  | Đào Khả Mạnh       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH003929                       | Thửa 834, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 14  | Ngô Chí Cường      | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CY 005254                      | Thửa 772, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 15  | Lê Quang Vinh      | 0,0160                        | 0,0060                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH000126                       | Thửa 1056, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 16  | Lê Văn Thái        | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH004779                       | Thửa 573, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 17  | Lê Thị Nguyên      | 0,0261                        | 0,0070                             | 0,0191            | ONT                              | Xã Dân Lý                | BV 175634                      | Thửa 58, tờ bản đồ số 13                                                                                            |
| 18  | Lê Trung Dũng      | 0,0650                        | 0,0250                             | 0,0400            | ONT                              | Xã Dân Lý                | BN 595679                      | Thửa 636, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 19  | Trịnh Thị Nhung    | 0,0441                        | 0,0400                             | 0,0041            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CU 473660                      | Thửa 05, tờ bản đồ số 8                                                                                             |
| 20  | Trịnh Ngọc Duyên   | 0,0130                        | 0,0100                             | 0,0030            | ONT                              | Xã Dân Lý                | CH004399                       | Thửa 103, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 21  | Đinh Thị Hạnh      | 0,0245                        | 0,0145                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV479553                       | Thửa 773, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 22  | Nguyễn Trọng Luyện | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV168230                       | Thửa 474, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 23  | Nguyễn Văn Phòng   | 0,0250                        | 0,0140                             | 0,0110            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | E0323359                       | Thửa 812, tờ bản đồ số 5                                                                                            |
| 24  | Nguyễn Văn Đệ      | 0,0250                        | 0,0100                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | D0166464                       | Thửa 1431, tờ bản đồ số 5                                                                                           |
| 25  | Lê Đình Thông      | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CT361380                       | Thửa 1540, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 26  | Lê Hữu Vĩnh        | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG240498                       | Thửa 391, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 27  | Lê Ngọc Côi        | 0,0350                        | 0,0150                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG493221                       | Thửa 535, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 28  | Nguyễn Văn Bài     | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CK016367                       | Thửa 472, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 29  | Lê Thị Tuyết       | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG493221                       | Thửa 534, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 30  | Nguyễn Thị Xuyên   | 0,0369                        | 0,0200                             | 0,0169            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 236735                      | Thửa 1536, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 31  | Lê Công Nhân       | 0,0100                        | 0,0041                             | 0,0059            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG405102                       | Thửa 964, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 32  | Lê Hữu Vĩnh        | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG240498                       | Thửa 391, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 33  | Lê Đình Báu        | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DA 098928                      | Thửa 986, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 34  | Phạm Khắc Thuật    | 0,0200                        | 0,0126                             | 0,0074            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 279276                      | Thửa 273, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 35  | Phạm Trọng Nghĩa   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CN 254456                      | Thửa 44, tờ bản đồ số 16                                                                                            |
| 36  | Đổng Văn Nghĩa     | 0,0294                        | 0,0197                             | 0,0097            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CK 172999                      | Thửa 610, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 37  | Nguyễn Tài Lại     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 177167                      | Thửa 229, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 38  | Hoàng Văn Cuốn     | 0,0182                        | 0,0082                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CQ 032343                      | Thửa 831, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 39  | Lưu Văn Giới       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CE 368532                      | Thửa 318, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 40  | Hoàng Văn Sửu      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CK 274362                      | Thửa 255, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 41  | Lê Đăng Thành      | 0,0122                        | 0,0105                             | 0,0017            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CV 880954                      | Thửa 955, tờ bản đồ số 11                                                                                           |



| STT | Hạng mục            | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|---------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 42  | Nguyễn Thái Sơn     | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CE 368229                      | Thửa 424, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 43  | Nguyễn Thái Bình    | 0,0280                        | 0,0080                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CE 368227                      | Thửa 1514, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 44  | Nguyễn Thái Thọ     | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CE 368228                      | Thửa 1516, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 45  | Nguyễn Tài Thắng    | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 986753                      | Thửa 1544, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 46  | Nguyễn Tài Nam      | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 986754                      | Thửa 1542, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 47  | Nguyễn Tài Quyết    | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 986752                      | Thửa 1545, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 48  | Nguyễn Tài Quảng    | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 986751                      | Thửa 1543, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 49  | Phạm Khắc Đề        | 0,0366                        | 0,0200                             | 0,0166            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 986901                      | Thửa 1534, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 50  | Lê Văn Thắng        | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG 425540                      | Thửa 213, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 51  | Thị Thị Thái        | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 101634                      | Thửa 201, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 52  | Lê Đình Toàn        | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CT361376                       | Thửa 1536, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 53  | Nguyễn Tài Sáng     | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 168324                      | Thửa 53, tờ bản đồ số 13                                                                                            |
| 54  | Hoàng Văn Nói       | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG 493743                      | Thửa 636, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 55  | Nguyễn Trọng Ân     | 0,0335                        | 0,0200                             | 0,0135            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CE 368830                      | Thửa 573, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 56  | Lê Đình Cường       | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 130295                      | Thửa 881, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 57  | Lê Đình Phúc        | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 130296                      | Thửa 882, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 58  | Lê Đình Huy         | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 130297                      | Thửa 883, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 59  | Lê Đình Mạnh        | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 130294                      | Thửa 884, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 60  | Nguyễn Trọng Thà    | 0,0293                        | 0,0200                             | 0,0093            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 247343                      | Thửa 574, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 61  | Nguyễn Thanh Thường | 0,0359                        | 0,0200                             | 0,0159            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CK 019213                      | Thửa 572, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 62  | Nguyễn Nho Đình     | 0,0108                        | 0,0058                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG 493586                      | Thửa 1505, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 63  | Lê Văn Trụ          | 0,0450                        | 0,0250                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 178047                      | Thửa 255, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 64  | Nguyễn Thị Mầu      | 0,0104                        | 0,0054                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 240677                      | Thửa 1513, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 65  | Nguyễn Tài Dũng     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CO 643299                      | Thửa 246, tờ bản đồ số 09                                                                                           |
| 66  | Phạm khắc Thanh     | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG 541254                      | Thửa 600, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 67  | Nguyễn Tất Nam      | 0,0210                        | 0,0050                             | 0,0160            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DB 674395                      | Thửa 528, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 68  | Nguyễn Tất Nam      | 0,0220                        | 0,0050                             | 0,0170            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DB 614084                      | Thửa 527, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 69  | Nguyễn Tài Lý       | 0,0350                        | 0,0150                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 479554                      | Thửa 552, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 70  | Nguyễn Tài Nam      | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 479554                      | Thửa 553, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 71  | Nguyễn Tài Hùng     | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 479554                      | Thửa 554, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 72  | Nguyễn Thị Nhân     | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CK 016367                      | Thửa 472, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 73  | Lê Minh Châu        | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 475619                      | Thửa 307, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 74  | Đỗ Đình Oanh        | 0,0320                        | 0,0120                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CT 361069                      | Thửa 553, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 75  | Nguyễn Thái Vỹ      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DD 751370                      | Thửa 613, tờ bản đồ số 9                                                                                            |

| STT | Hạng mục         | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 76  | Lê Ngọc Dũng     | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG 541078                      | Thửa 68, tờ bản đồ số 13                                                                                            |
| 77  | Vũ Trọng Tám     | 0,0209                        | 0,0109                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DD 751625                      | Thửa 1011, tờ bản đồ số 15                                                                                          |
| 78  | Nguyễn Bá Cấp    | 0,0317                        | 0,0117                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 236830                      | Thửa 812, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 79  | Lê Thị Tuyết     | 0,0283                        | 0,0083                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 279271                      | Thửa 356, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 80  | Đỗ Viết Phòng    | 0,0200                        | 0,0080                             | 0,0120            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CT 361067                      | Thửa 959, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 81  | Lê Đăng Nhật     | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 101634                      | Thửa 201, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 82  | Lê Đăng Nhật     | 0,0292                        | 0,0100                             | 0,0192            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 101474                      | Thửa 200, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 83  | Nguyễn Thị Mai   | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 236831                      | Thửa 811, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 84  | Nguyễn Văn Toàn  | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CN 254007                      | Thửa 461, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 85  | Nguyễn Tài Mơn   | 0,0251                        | 0,0051                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 240694                      | Thửa 260, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 86  | Nguyễn Nho Hải   | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DE 508986                      | Thửa 557, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 87  | Nguyễn Thị Mai   | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DE 508987                      | Thửa 555, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 88  | Nguyễn Nho Nhiên | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DE 508988                      | Thửa 556, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 89  | Ngô Thị Huyền    | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 010888                      | Thửa 659, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 90  | Ngô Thị Lương    | 0,0246                        | 0,0050                             | 0,0196            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 010889                      | Thửa 661, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 91  | Ngô Thị Thảo     | 0,0230                        | 0,0050                             | 0,0180            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 010887                      | Thửa 662, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 92  | Ngô Đức Hội      | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 010890                      | Thửa 658, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 93  | Ngô Thị Liên     | 0,0232                        | 0,0050                             | 0,0182            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 010886                      | Thửa 660, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 94  | Nguyễn Thị Chiến | 0,0255                        | 0,0132                             | 0,0123            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG 419059                      | Thửa 977, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 95  | Nguyễn Thị Nhân  | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BG 493739                      | Thửa 417, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 96  | Lê Đăng Hanh     | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CG 279811                      | Thửa 126, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 97  | Nguyễn Hữu Tường | 0,0206                        | 0,0050                             | 0,0156            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BS 732848                      | Thửa 77, tờ bản đồ số 15                                                                                            |
| 98  | Lê Văn Huân      | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 178771                      | Thửa 309, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 99  | Lê Hữu Thơm      | 0,0450                        | 0,0250                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 178886                      | Thửa 43, tờ bản đồ số 19                                                                                            |
| 100 | Đỗ Viết Tùng     | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 010170                      | Thửa 635, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 101 | Trần Khả Dũng    | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 371513                      | Thửa 561, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 102 | Trần Quỳnh Anh   | 0,0244                        | 0,0050                             | 0,0194            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 371512                      | Thửa 560, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 103 | Nguyễn Thị Lan   | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BĐ 405527                      | Thửa 425, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 104 | Lê Thị Hiền      | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CN 254457                      | Thửa 423, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 105 | Nguyễn Thọ Quang | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DB 614073                      | Thửa 538, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 106 | Lê Đình Nhiên    | 0,0134                        | 0,0061                             | 0,0072            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CU 473042                      | Thửa 91, tờ bản đồ số 11                                                                                            |
| 107 | Thị Văn Cương    | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CK 134449                      | Thửa 614, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 108 | Trần Khả Độ      | 0,0450                        | 0,0250                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 110335                      | Thửa 318, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 109 | Lê Đại Nhân      | 0,0233                        | 0,0050                             | 0,0183            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DA 019585                      | Thửa 985, tờ bản đồ số 11                                                                                           |

| STT | Hạng mục                      | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 110 | Lê Thị Hiếu                   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CR 130607                      | Thửa 393, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 111 | Trần Duy Biện                 | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | BV 168060                      | Thửa 450, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 112 | Nông Thị Niên                 | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | CK 274193                      | Thửa 872, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 113 | Lê Viết Long                  | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Tiến             | DH 110993                      | Thửa 496, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 114 | Hoàng Anh Tuấn                | 0,0142                        | 0,0050                             | 0,0092            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CX 478541                      | Thửa 1276, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 115 | Lê Văn Hùng                   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BV 175008                      | Thửa 370, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 116 | Hà Văn Mạnh                   | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CR986479                       | Thửa 605, tờ bản đồ số 14,                                                                                          |
| 117 | Hà văn Nghiêm                 | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CG236266                       | Thửa 1634, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 118 | Hà Huy Thiện                  | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CG236265                       | Thửa 1635, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 119 | Hà văn Hiên                   | 0,0347                        | 0,0247                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CK019236                       | Thửa 1639, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 120 | Hà văn Kính                   | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BV140870                       | Thửa 816, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 121 | Hồ Xuân Mạnh                  | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CN254578                       | Thửa 200, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 122 | Hà Duyên Viện                 | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BV140812                       | Thửa 1044, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 123 | Hà Văn Hoàng                  | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CO 643418                      | thửa 756, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 124 | Lê Minh Hiên                  | 0,0162                        | 0,0050                             | 0,0112            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BS 768168                      | Thửa 206, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 125 | Lê Bá Thức                    | 0,0142                        | 0,0050                             | 0,0092            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BS 768167                      | Thửa 208, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 126 | Hà Xuân Lâm                   | 0,0153                        | 0,0050                             | 0,0103            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BS 768165                      | Thửa 209, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 127 | Đỗ Trọng Hoàng                | 0,0163                        | 0,0050                             | 0,0113            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BS 768166                      | Thửa 207, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 128 | Lê Đức Thắng                  | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CK 172596                      | Thửa 619, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 129 | Lê Đức Long                   | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CK 172597                      | Thửa 620, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 130 | Nguyễn Đình Thành             | 0,0646                        | 0,0542                             | 0,0104            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | E661788                        | Thửa 140, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 131 | Hà Thị Hòa                    | 0,0133                        | 0,0113                             | 0,0020            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BV179793                       | Thửa 1031, tờ bản đồ số 7                                                                                           |
| 132 | Nguyễn Thị Hường              | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BC 765928                      | Thửa 622, tờ bản đồ số 01                                                                                           |
| 133 | Nguyễn Thị Huyền              | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | AP 436505                      | Thửa 998, tờ bản đồ số 7<br>( thửa 136(1) tờ bản đồ số 01 cũ)                                                       |
| 134 | Hà Văn Nam                    | 0,0313                        | 0,0150                             | 0,0163            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BG 425693                      | Thửa 430, tờ bản đồ số 8                                                                                            |
| 135 | Hà Văn Thắng                  | 0,0175                        | 0,0050                             | 0,0125            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | DH 371144                      | Thửa 2104, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 136 | Lê Văn Long                   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | BG 425561                      | Thửa 1285, tờ bản đồ số 7                                                                                           |
| 137 | Hà Quang Oai                  | 0,0109                        | 0,0050                             | 0,0059            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | DI 128658                      | Thửa 575, tờ bản đồ số 34                                                                                           |
| 138 | Hà Văn Thắng (Phạm Trọng Dũng | 0,0175                        | 0,0050                             | 0,0125            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | DH 371144                      | Thửa 2104, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 139 | Lê Đình Phú                   | 0,0113                        | 0,0050                             | 0,0063            | ONT                              | Xã Hợp Thành             | CK 019507                      | Thửa 1643, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 140 | Trương Bá Tư                  | 0,0215                        | 0,0070                             | 0,0145            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CQ245327                       | Thửa 1134, tờ bản đồ số 27                                                                                          |
| 141 | Nguyễn Bá Thiêm               | 0,0275                        | 0,0125                             | 0,0150            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | BV 176729                      | Thửa 2110, tờ bản đồ số 21                                                                                          |
| 142 | Lê Thị Thiệu Quang            | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | BN 580556                      | Thửa 800, tờ bản đồ số 27                                                                                           |

| STT | Hạng mục          | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 143 | Lê Đình Hà        | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CU 473113                      | Thửa 2492, tờ bản đồ số 28                                                                                          |
| 144 | Lê Đình Văn       | 0,0255                        | 0,0050                             | 0,0205            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CU 473114                      | Thửa 2491, tờ bản đồ số 28                                                                                          |
| 145 | LêBAT Quý         | 0,0147                        | 0,0100                             | 0,0047            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CG 240303                      | Thửa 306, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 146 | LêBAT Quý         | 0,0258                        | 0,0100                             | 0,0158            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CG 240304                      | Thửa 307, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 147 | Vũ Văn Hải        | 0,0176                        | 0,0109                             | 0,0067            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CO 546630                      | Thửa 692, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 148 | Phạm Văn Thực     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CN 074037                      | Thửa 1734, tờ bản đồ số 22                                                                                          |
| 149 | LêBAT Quy         | 0,0257                        | 0,0100                             | 0,0157            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CG 240304                      | Thửa 307, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 150 | Lê Văn Cước       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CN 074210                      | Thửa 02, tờ bản đồ số 28                                                                                            |
| 151 | Lê Đình Hiền      | 0,0220                        | 0,0120                             | 0,0100            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CG 279713                      | Thửa 1994, tờ bản đồ số 21                                                                                          |
| 152 | Lê Đình Thuận     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CN 074207                      | Thửa 105, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 153 | Lê Thị Liên       | 0,0127                        | 0,0065                             | 0,0062            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | DA 098351                      | Thửa 2767, tờ bản đồ số 27                                                                                          |
| 154 | Lê Đình Hoạt      | 0,0250                        | 0,0150                             | 0,0100            | ODT                              | Thị trấn Nưa             | CU 473115                      | thửa 2490, tờ bản đồ số 28                                                                                          |
| 155 | Hà Xuân Hải       | 0,0310                        | 0,0210                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BN 513132                      | Thửa 408, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 156 | Hà Quang Tuấn     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 132455                      | Thửa 61, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 157 | Vũ Trọng Long     | 0,0170                        | 0,0070                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 176914                      | Thửa 2042, tờ bản đồ số 12                                                                                          |
| 158 | Vũ Trọng Thường   | 0,0170                        | 0,0070                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 176562                      | Thửa 2041, tờ bản đồ số 12                                                                                          |
| 159 | Vũ Trọng Xuân     | 0,0160                        | 0,0060                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 176541                      | Thửa 2043, tờ bản đồ số 12                                                                                          |
| 160 | Vũ Trọng Khánh    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CU 495301                      | Thửa 4230, tờ bản đồ số 5                                                                                           |
| 161 | Vũ Trọng Khánh    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CU 495350                      | Thửa 4231, tờ bản đồ số 5                                                                                           |
| 162 | Vũ Trọng Hoi      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CU 495303                      | Thửa 4232, tờ bản đồ số 5                                                                                           |
| 163 | Lê Xuân Quang     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BS 732228                      | Thửa 240, tờ bản đồ số 7                                                                                            |
| 164 | Hà Quang Bang     | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | O 546621                       | Thửa 57, tờ bản đồ số 38                                                                                            |
| 165 | Thái Quyền Anh    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 130918                      | Thửa 42, tờ bản đồ số 27                                                                                            |
| 166 | Thái Quyền Anh    | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 130920                      | Thửa 35, tờ bản đồ số 27                                                                                            |
| 167 | Thái Quyền Anh    | 0,0270                        | 0,0170                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 130501                      | Thửa 632, tờ bản đồ số 36                                                                                           |
| 168 | Hà Thị Thơ(Bôi)   | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 986804                      | Thửa 370, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 169 | Mai Văn Xô        | 0,0310                        | 0,0160                             | 0,0150            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BR 733480                      | Thửa 58, tờ bản đồ số 28                                                                                            |
| 170 | Trần Văn Tươi     | 0,0240                        | 0,0040                             | 0,0200            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 168360                      | Thửa 74, tờ bản đồ số 28                                                                                            |
| 171 | Nguyễn Thị Thêu   | 0,0310                        | 0,0160                             | 0,0150            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CPN688654                      | Thửa 82, tờ bản đồ số 27                                                                                            |
| 172 | Nguyễn Văn Chuông | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BS 733457                      | Thửa 43, tờ bản đồ số 28                                                                                            |
| 173 | Mai Thị Thuận     | 0,0160                        | 0,0060                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CK 016201                      | Thửa 313, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 174 | Mai Thị Chuyện    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 175277                      | Thửa 11, tờ bản đồ số 34                                                                                            |
| 175 | Lê Trọng Duy      | 0,0112                        | 0,0072                             | 0,0040            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BG 541348                      | Thửa 677, tờ bản đồ số 36                                                                                           |
| 176 | Nguyễn Ngọc Tháp  | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BN 491053                      | Thửa 332, tờ bản đồ số 36                                                                                           |

| STT | Hạng mục           | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|--------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 177 | Lê Đình Dũng       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CQ 245530                      | Thửa 360, tờ bản đồ số 36                                                                                           |
| 178 | Hà Văn Bảy         | 0,0090                        | 0,0040                             | 0,0050            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CX 753187                      | Thửa 219, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 179 | Trịnh Trọng Phương | 0,0792                        | 0,0573                             | 0,0218            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BS 848209                      | Thửa 366, ,tờ bản đồ số 30                                                                                          |
| 180 | Phạm Văn Thái      | 0,0145                        | 0,0051                             | 0,0094            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | DB614876                       | Thửa 1211, tờ bản đồ số 35                                                                                          |
| 181 | Đỗ Đức Thắng       | 0,0240                        | 0,0040                             | 0,0200            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CE368151                       | Thửa 367, tờ bản đồ số 34                                                                                           |
| 182 | Lê Nguyễn Ngọc Sơn | 0,0116                        | 0,0067                             | 0,0049            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | DD 751537                      | Thửa 372, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 183 | Hoàng Huy Sơn      | 0,0310                        | 0,0060                             | 0,0250            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CX 805012                      | Thửa 152, tờ bản đồ số 33                                                                                           |
| 184 | Trần Minh Tính     | 0,0170                        | 0,0070                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | DB 674301                      | Thửa 399, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 185 | Trần Văn Sự        | 0,0100                        | 0,0040                             | 0,0060            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 192954                      | Thửa 17, tờ bản đồ số 34                                                                                            |
| 186 | Nguyễn Văn Bình    | 0,0130                        | 0,0050                             | 0,0080            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BG 419541                      | Thửa 232, tờ bản đồ số 35                                                                                           |
| 187 | Trần Văn Sơn       | 0,0140                        | 0,0040                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CQ 032728                      | Thửa 15, tờ bản đồ số 34                                                                                            |
| 188 | Hà Văn Ty          | 0,0250                        | 0,0150                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 986008                      | Thửa 197, tờ bản đồ số 35                                                                                           |
| 189 | Hoàng Minh Phúc    | 0,0240                        | 0,0040                             | 0,0200            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 168518                      | Thửa 252, tờ bản đồ số 26                                                                                           |
| 190 | Lê Đình Sơn        | 0,0084                        | 0,0069                             | 0,0015            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CK 274468                      | Thửa 131, tờ bản đồ số 36                                                                                           |
| 191 | Hà Văn Uy          | 0,0154                        | 0,0054                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 967257                      | Thửa 2106, tờ bản đồ số 09                                                                                          |
| 192 | Phạm Thị Phương    | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CK 016913                      | Thửa 228, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 193 | Trịnh Huy Thanh    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 249793                      | Thửa 74, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 194 | Lê Đăng Hoàng      | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CX 805515                      | Thửa 2, tờ bản đồ số 33                                                                                             |
| 195 | Nguyễn Văn Nguyên  | 0,0091                        | 0,0062                             | 0,0029            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | DA 019471                      | Thửa 381, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 196 | Lê Khắc Phương     | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 161336                      | Thửa 1, tờ bản đồ số 33                                                                                             |
| 197 | Nguyễn Ngọc Kim    | 0,0600                        | 0,0250                             | 0,0350            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CK 016261                      | Thửa 60, tờ bản đồ số 28                                                                                            |
| 198 | Tô Vĩnh Thường     | 0,0231                        | 0,0200                             | 0,0031            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | AP 328310                      | Thửa 1175(2), tờ bản đồ số 02                                                                                       |
| 199 | Tô Vĩnh Thường     | 0,0236                        | 0,0200                             | 0,0036            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | AP 328301                      | Thửa 1175(1), tờ bản đồ số 02                                                                                       |
| 200 | Nguyễn Tiến Giới   | 0,0215                        | 0,0050                             | 0,0165            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CR 986768                      | Thửa 2217, tờ bản đồ số 5                                                                                           |
| 201 | Lê Văn Dòng        | 0,0174                        | 0,0100                             | 0,0074            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BN 491467                      | Thửa 187, tờ bản đồ số 36                                                                                           |
| 202 | Hà Xuân Tinh       | 0,0450                        | 0,0200                             | 0,0250            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BV 249794                      | Thửa 836, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 203 | Lê Thị Lan         | 0,0200                        | 0,0080                             | 0,0120            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | DD 751141                      | Thửa 332, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 204 | Trịnh Thị Oanh     | 0,0168                        | 0,0040                             | 0,0128            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | DA 019913                      | Thửa 397, tờ bản đồ số 28                                                                                           |
| 205 | Mai Thị Xuân       | 0,0200                        | 0,0086                             | 0,0114            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | BS 733468                      | Thửa 85, tờ bản đồ số 28                                                                                            |
| 206 | Lê Hữu Thọ         | 0,0255                        | 0,0155                             | 0,0100            | ODT                              | TT Triệu Sơn             | CE 368119                      | Thửa 1220, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 207 | Nguyễn Tài Cận     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CG279606                       | Thửa 951, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 208 | Nguyễn Văn Định    | 0,0210                        | 0,0120                             | 0,0090            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DB674185                       | Thửa 207, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 209 | Nguyễn Thị Tom     | 0,0242                        | 0,0120                             | 0,0122            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | BV175710                       | Thửa 206, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 210 | Nguyễn Hữu Ninh    | 0,0200                        | 0,0070                             | 0,0130            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CV880416                       | Thửa 614, tờ bản đồ số 17                                                                                           |



| STT | Hạng mục             | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 211 | Nguyễn Văn Quỳnh     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CX134651                       | Thửa 349, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 212 | Mai Văn Hà           | 0,0273                        | 0,0070                             | 0,0203            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | G247528                        | Thửa 792, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 213 | Lê Văn Tấn           | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CX753912                       | Thửa 1046 ,tờ bản đồ số 16                                                                                          |
| 214 | Lê Nhân Huế          | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CX753500                       | Thửa 752, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 215 | Mai Thị Hiền         | 0,0128                        | 0,0050                             | 0,0078            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DB614210                       | Thửa 1515, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 216 | Ngô Thị Nhẫn         | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CN 074828                      | Thửa 824, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 217 | Trịnh Văn Dung       | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | BV 145981                      | Thửa 807, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 218 | Nguyễn Thị Nhân      | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CR 132197                      | Thửa 686, tờ bản đồ số 19                                                                                           |
| 219 | Nguyễn Thị Hoa Huệ   | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CR 132198                      | Thửa 682, tờ bản đồ số 19                                                                                           |
| 220 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 0,0271                        | 0,0060                             | 0,0211            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CK 019109                      | Thửa 685, tờ bản đồ số 19                                                                                           |
| 221 | Nguyễn Thị Thanh     | 0,0348                        | 0,0100                             | 0,0248            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DB 614141                      | Thửa 1660, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 222 | Nguyễn Đức Kháng     | 0,0239                        | 0,0070                             | 0,0169            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CU 473834                      | Thửa 1608, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 223 | Nguyễn Đức Kháng     | 0,0124                        | 0,0050                             | 0,0074            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DB 614355                      | Thửa 1513, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 224 | Mai Văn Dự           | 0,0298                        | 0,0098                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | BG 493658                      | Thửa 469, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 225 | Lê Văn Vương         | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CG 101896                      | Thửa 493, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 226 | Nguyễn Văn Thùy      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CG 247282                      | Thửa 401, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 227 | Nguyễn Tất Thắng     | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | BS 732752                      | Thửa 274, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 228 | Nguyễn Đức Cả Lương  | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DB 614140                      | Thửa 1659, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 229 | Trịnh Văn Dung       | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | BV 082275                      | Thửa 118, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 230 | Trịnh Văn Tuấn       | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | CK 016206                      | Thửa 318, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 231 | Phạm Văn Kiên        | 0,0150                        | 0,0050                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DE 303497                      | Thửa 938, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 232 | Trần Văn Minh        | 0,0209                        | 0,0050                             | 0,0159            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DE 303499                      | Thửa 935, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 233 | Lê Xuân Hiến         | 0,0228                        | 0,0050                             | 0,0178            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DE 303498                      | Thửa 937, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 234 | Mai Đình Chinh       | 0,0216                        | 0,0050                             | 0,0166            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DE 303500                      | Thửa 936, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 235 | Nguyễn Thị Nụ        | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | BV 214780                      | Thửa 89, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 236 | Trịnh Văn Dũng       | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Minh Sơn              | DD 896628                      | Thửa 361, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 237 | Nguyễn Văn Quyền     | 0,0106                        | 0,0070                             | 0,0036            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | CU473494                       | Thửa 1093, tờ bản đồ số 24                                                                                          |
| 238 | Nguyễn Văn Bình      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | CK 016733                      | Thửa 1026, tờ bản đồ số 20                                                                                          |
| 239 | Vũ Đình Công         | 0,0537                        | 0,0250                             | 0,0287            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | DD 099653                      | Thửa 372, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 240 | Lê Đình Thành        | 0,1320                        | 0,1000                             | 0,0320            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | DA 019987                      | Thửa 166, tờ bản đồ số 24                                                                                           |
| 241 | Nguyễn Thị Thành     | 0,0370                        | 0,0170                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | CX 805488                      | Thửa 583, tờ bản đồ số 24                                                                                           |
| 242 | Nguyễn Trọng Tính    | 0,0153                        | 0,0050                             | 0,0103            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | DD 099675                      | Thửa 1360, tờ bản đồ số 20                                                                                          |
| 243 | Trần Văn Quang       | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | DD 099676                      | Thửa 1361, tờ bản đồ số 20                                                                                          |
| 244 | Nguyễn Công Đào      | 0,0109                        | 0,0060                             | 0,0049            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | DD 098029                      | Thửa 772, tờ bản đồ số 25                                                                                           |

| STT | Hạng mục          | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 245 | Nguyễn Công Đào   | 0,0110                        | 0,0060                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | DD 098030                      | Thửa 773, tờ bản đồ số 25                                                                                           |
| 246 | Lê Gia Minh       | 0,0099                        | 0,0063                             | 0,0036            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | DD 100000                      | Thửa 774, tờ bản đồ số 25                                                                                           |
| 247 | Lê Gia Hạnh       | 0,0133                        | 0,0057                             | 0,0076            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | CX 753213                      | Thửa 769, tờ bản đồ số 25                                                                                           |
| 248 | Lê Gia Hạnh       | 0,0115                        | 0,0055                             | 0,0060            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | CX 753215                      | Thửa 770, tờ bản đồ số 25                                                                                           |
| 249 | Lê Gia Hạnh       | 0,0122                        | 0,0055                             | 0,0067            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | CX 753214                      | Thửa 771, tờ bản đồ số 25                                                                                           |
| 250 | Lê Đình Lan       | 0,0150                        | 0,0070                             | 0,0080            | ONT                              | Xã Dân Quyền             | CR 130802                      | Thửa 514, tờ bản đồ số 21                                                                                           |
| 251 | Tổng Văn Linh     | 0,1400                        | 0,1200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Hợp Thắng             | CP688940                       | Thửa 1122, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 252 | Lê Văn Hoàn       | 0,1181                        | 0,1000                             | 0,0181            | ONT                              | Xã Hợp Thắng             | CP 684851                      | Thửa 1103, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 253 | Nguyễn Xuân Tình  | 0,0321                        | 0,0171                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Hợp Thắng             | BV146724                       | Thửa 1259, tờ bản đồ số 25                                                                                          |
| 254 | Nguyễn Văn Lâm    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Xuân Lộc              | CK274881                       | Thửa 53, tờ bản đồ số 7                                                                                             |
| 255 | Trịnh Thị Nga     | 0,0208                        | 0,0115                             | 0,0093            | ONT                              | Xã Xuân Lộc              | CT 348782                      | Thửa 206, tờ bản đồ số 7                                                                                            |
| 256 | Nguyễn Đình Phong | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | CN254631                       | Thửa 180, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 257 | Nguyễn Văn Cơ     | 0,0368                        | 0,0200                             | 0,0168            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | AB 983652                      | Thửa 1505(1), tờ bản đồ số 1                                                                                        |
| 258 | Nguyễn Đình Hùng  | 0,0368                        | 0,0200                             | 0,0168            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | AB 983653                      | Thửa 1505(2), tờ bản đồ số 1                                                                                        |
| 259 | Hoàng Thị Thảo    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BĐ 423964                      | Thửa 148, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 260 | Nguyễn Thị Tình   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BĐ 423872                      | Thửa 1606, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 261 | Nguyễn Văn Tinh   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BP 436598                      | Thửa 718, tờ bản đồ số 1                                                                                            |
| 262 | Nguyễn Thị Thuý   | 0,0236                        | 0,0100                             | 0,0136            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 116381                      | Thửa 399, tờ bản đồ số 6                                                                                            |
| 263 | Nguyễn Văn Chinh  | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BA 808753                      | Thửa 1591, tờ bản đồ số 1                                                                                           |
| 264 | Nguyễn Văn Thuận  | 0,0252                        | 0,0100                             | 0,0152            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 116382                      | Thửa 400, tờ bản đồ số 6                                                                                            |
| 265 | Nguyễn Thị Sửu    | 0,0248                        | 0,0100                             | 0,0148            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 116386                      | Thửa 397, tờ bản đồ số 6                                                                                            |
| 266 | Nguyễn Thị Xoan   | 0,0265                        | 0,0100                             | 0,0165            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 116385                      | Thửa 398, tờ bản đồ số 6                                                                                            |
| 267 | Nguyễn Thị Lâm    | 0,0396                        | 0,0096                             | 0,0300            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | CE 493808                      | Thửa 297, tờ bản đồ số 6                                                                                            |
| 268 | Nguyễn Văn Ba     | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | CP 688572                      | Thửa 1133, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 269 | Nguyễn Thị Ngát   | 0,0198                        | 0,0110                             | 0,0088            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | CP 688960                      | Thửa 1323, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 270 | Lê Văn Cao        | 0,0297                        | 0,0200                             | 0,0097            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 082801                      | Thửa 751, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 271 | Lê Văn Lặng       | 0,0215                        | 0,0050                             | 0,0165            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 208721                      | Thửa 2078, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 272 | Lê Văn Đây        | 0,0157                        | 0,0050                             | 0,0107            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | CU 495819                      | Thửa 2077, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 273 | Lê Thị Thuý       | 0,0360                        | 0,0160                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | CE 493809                      | Thửa 263, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 274 | Hoàng Mậu Chung   | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 179590                      | Thửa 464, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 275 | Hoàng Mậu Cường   | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 492673                      | Thửa 260, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 276 | Vũ Thị Hồng       | 0,0295                        | 0,0200                             | 0,0095            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 512724                      | Thửa 1250, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 277 | Lê Sỹ Hùng        | 0,0155                        | 0,0050                             | 0,0105            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 208726                      | Thửa 2079, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 278 | Đỗ Thị Quế        | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 512924                      | Thửa 536, tờ bản đồ số 11                                                                                           |

| STT | Hạng mục         | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 279 | Nguyễn Ngọc Tinh | 0,0147                        | 0,0093                             | 0,0054            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BĐ 443867                      | Thửa 1252, tờ bản đồ số 2                                                                                           |
| 280 | Vũ Văn Tươi      | 0,0404                        | 0,0200                             | 0,0204            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 192296                      | Thửa 1006, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 281 | Lê Thị Thanh     | 0,0175                        | 0,0075                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | CQ 032649                      | Thửa 1130, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 282 | Lê Thị Diên      | 0,0450                        | 0,0250                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | AP 328176                      | Thửa 64, tờ bản đồ số 2                                                                                             |
| 283 | Nguyễn Trọng Năm | 0,0988                        | 0,0707                             | 0,0281            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 880962                      | Thửa 603, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 284 | Lê Xuân Việt     | 0,0275                        | 0,0200                             | 0,0075            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 259867                      | Thửa 193, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 285 | Nguyễn Văn Hoà   | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BN 512422                      | Thửa 338, tờ bản đồ số 6                                                                                            |
| 286 | Lê Văn Vệ        | 0,0152                        | 0,0094                             | 0,0058            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | DD 809416                      | Thửa 1175, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 287 | Nguyễn Văn Bắc   | 0,0141                        | 0,0051                             | 0,0090            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 176194                      | Thửa 1117, tờ bản đồ số 14                                                                                          |
| 288 | Nguyễn Đình Minh | 0,0122                        | 0,0050                             | 0,0072            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 179504                      | Thửa 1503, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 289 | Bùi Văn Toán     | 0,0381                        | 0,0250                             | 0,0131            | ONT                              | Xã Đồng Lợi              | BV 146395                      | Thửa 1049, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 290 | Hoàng Văn Thuần  | 0,0500                        | 0,0400                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CG279308                       | Thửa 90, tờ bản đồ số 16                                                                                            |
| 291 | Lê Thanh Bình    | 0,0200                        | 0,0067                             | 0,0133            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BV146770                       | Thửa 538, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 292 | Đàm Quang Dũng   | 0,0150                        | 0,0075                             | 0,0075            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CK 134263                      | Thửa 332, tờ bản đồ số 22                                                                                           |
| 293 | Lê Xuân Vinh     | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DA 019462                      | Thửa 943, tờ bản đồ số 18                                                                                           |
| 294 | Thái Quang Hùng  | 0,0336                        | 0,0136                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BG 419858                      | Thửa 63, tờ bản đồ số 18                                                                                            |
| 295 | Lâm Văn Hạnh     | 0,0500                        | 0,0400                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CK 134225                      | Thửa 269, tờ bản đồ số 18                                                                                           |
| 296 | Lê Thanh Minh    | 0,0195                        | 0,0060                             | 0,0135            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CV 880660                      | Thửa 988, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 297 | Phạm Văn Toàn    | 0,0500                        | 0,0350                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BV 146879                      | Thửa 728, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 298 | Trịnh Phú Tuấn   | 0,0360                        | 0,0060                             | 0,0300            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CN 254251                      | Thửa 843, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 299 | Trịnh Phú Toàn   | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CN 254252                      | Thửa 845, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 300 | Trịnh Phú Thiện  | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CN 254249                      | Thửa 413, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 301 | Trịnh Phú Tuyền  | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CN 254253                      | Thửa 846, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 302 | Lê Thị Tình      | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CN 254250                      | Thửa 847, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 303 | Lê Kim Xinh      | 0,0320                        | 0,0120                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DA 098045                      | Thửa 979, tờ bản đồ số 18                                                                                           |
| 304 | Lê Minh Nông     | 0,0400                        | 0,0300                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CK 172668                      | Thửa 338, tờ bản đồ số 22                                                                                           |
| 305 | Bùi Khắc Hô      | 0,0500                        | 0,0400                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BN 572713                      | Thửa 135, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 306 | Lê Ngọc Bình     | 0,0500                        | 0,0400                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BS 732010                      | Thửa 300, tờ bản đồ số 18                                                                                           |
| 307 | Lê Xuân Tính     | 0,0500                        | 0,0400                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CN 074630                      | Thửa 436, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 308 | Hà Đình Hùng     | 0,0360                        | 0,0260                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CG 240821                      | Thửa 801, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 309 | Nguyễn Văn Đệ    | 0,0323                        | 0,0120                             | 0,0203            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CO 643104                      | Thửa 698, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 310 | Nguyễn Mạnh Hùng | 0,0460                        | 0,0160                             | 0,0300            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CO 643105                      | Thửa 700, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 311 | Lê Quý Hiếu      | 0,0342                        | 0,0242                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CT 429063                      | Thửa 157, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 312 | Hà Xuân Giang    | 0,0500                        | 0,0400                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CG 279209                      | Thửa 281, tờ bản đồ số 12                                                                                           |



| STT | Hạng mục          | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 313 | Trịnh Huy Thanh   | 0,0314                        | 0,0114                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CQ 032925                      | Thửa 70, tờ bản đồ số 18                                                                                            |
| 314 | Lê Quang Hường    | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CP 688050                      | Thửa 131, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 315 | Lê Thị Mãi        | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BG 419507                      | Thửa 93, tờ bản đồ số 11                                                                                            |
| 316 | Lê Tiến Trung     | 0,0600                        | 0,0400                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DA 019958                      | Thửa 376, tờ bản đồ số 22                                                                                           |
| 317 | Lê Quang Đạo      | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BG 419506                      | Thửa 136, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 318 | Trịnh Thị Việt    | 0,0588                        | 0,0388                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CG 247626                      | Thửa 358, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 319 | Nguyễn Sỹ Năm     | 0,0415                        | 0,0215                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CG 101236                      | Thửa 477, tờ bản đồ số 18                                                                                           |
| 320 | Phạm Văn Sự       | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CG 279416                      | Thửa 484, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 321 | Phạm Hoài Nam     | 0,0358                        | 0,0158                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CO 643972                      | Thửa 915, tờ bản đồ số 21                                                                                           |
| 322 | Nguyễn Văn Hớn    | 0,0400                        | 0,0100                             | 0,0300            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BS 732331                      | Thửa 648, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 323 | Trịnh Quang Thành | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DA 098082                      | Thửa 995, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 324 | Hà Minh Nam       | 0,0180                        | 0,0080                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CK 172131                      | Thửa 535, tờ bản đồ số 18                                                                                           |
| 325 | Trịnh Đức Cường   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DA 098086                      | Thửa 996, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 326 | Nguyễn Văn Hưng   | 0,0230                        | 0,0130                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CO 546367                      | Thửa 345, tờ bản đồ số 22                                                                                           |
| 327 | Lê Đình Chinh     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CG 101238                      | Thửa 311, tờ bản đồ số 18                                                                                           |
| 328 | Nguyễn Văn Ý      | 0,0380                        | 0,0280                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DA 019408                      | Thửa 1150, tờ bản đồ số 15                                                                                          |
| 329 | Nguyễn Hữu Tùng   | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CO 546093                      | Thửa 66, tờ bản đồ số 23                                                                                            |
| 330 | Nguyễn Hữu Tuyên  | 0,0270                        | 0,0070                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CO 546094                      | Thửa 65, tờ bản đồ số 23                                                                                            |
| 331 | Nguyễn Hữu Tuấn   | 0,0270                        | 0,0070                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | CO 546089                      | Thửa 70, tờ bản đồ số 23                                                                                            |
| 332 | Bùi Văn Hoàn      | 0,0500                        | 0,0400                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | BV 140139                      | Thửa 268, tờ bản đồ số 22                                                                                           |
| 333 | Phạm Văn Tịnh     | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DE 508339                      | Thửa 1370, tờ bản đồ số 12                                                                                          |
| 334 | Trịnh Xuân Hiếu   | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DE 332477                      | Thửa 1356, tờ bản đồ số 12                                                                                          |
| 335 | Phạm Văn Tinh     | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Sơn               | DE 508337                      | Thửa 1371, tờ bản đồ số 12                                                                                          |
| 292 | Trần Thị Thắm     | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | CS 478611                      | Thửa 1452, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 293 | Trần Thị Thắm     | 0,0270                        | 0,0070                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | DA 019143                      | Thửa 937, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 294 | Nguyễn trọng Hùng | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | BV 175373                      | Thửa 1023, tờ bản đồ số 22                                                                                          |
| 295 | Nguyễn Đức Hoà    | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | DB 674068                      | Thửa 917, tờ bản đồ số 22                                                                                           |
| 296 | Lê Sỹ Công        | 0,0216                        | 0,0050                             | 0,0166            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | DL 017958                      | Thửa 1648, tờ bản đồ số 22                                                                                          |
| 297 | Nguyễn Văn Tú     | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | DE 508463                      | Thửa 1633, tờ bản đồ số 21                                                                                          |
| 298 | Nguyễn Sỹ Tuấn    | 0,0250                        | 0,0050                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | DE 508464                      | Thửa 1634, tờ bản đồ số 21                                                                                          |
| 299 | Vũ Trọng Hải      | 0,0275                        | 0,0157                             | 0,0118            | ONT                              | Xã Thái Hoà              | CO 643487                      | Thửa 905, tờ bản đồ số 21                                                                                           |
| 294 | Nguyễn Thị Hà     | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CT429202                       | Thửa 962, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 295 | Nguyễn Văn Tiến   | 0,0278                        | 0,0078                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CU473268                       | Thửa 956, tờ bản đồ số 20                                                                                           |

| STT | Hạng mục          | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 296 | Đoàn Khắc Châu    | 0,0267                        | 0,0067                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CK 016816                      | Thửa 31, tờ bản đồ số 20                                                                                            |
| 297 | Lê Văn Quý        | 0,0700                        | 0,0200                             | 0,0500            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CX805697                       | Thửa 776, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 298 | Trần Xuân Thao    | 0,0340                        | 0,0200                             | 0,0140            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CK 016054                      | Thửa 156, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 299 | Trần Xuân Thao    | 0,0250                        | 0,0150                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CP 684217                      | Thửa 950, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 300 | Lê Trọng Chương   | 0,0120                        | 0,0064                             | 0,0056            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CR 130484                      | Thửa 916, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 301 | Đinh Văn Lương    | 0,0330                        | 0,0200                             | 0,0130            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CG 247830                      | Thửa 130, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 302 | Lê Tất Hải        | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | BN 513901                      | Thửa 695, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 303 | Mai Thế Quý       | 0,0282                        | 0,0082                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CT 348787                      | Thửa 221, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 304 | Lê Văn Hậu        | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | DD 099697                      | Thửa 994, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 305 | Lê Công Sơn       | 0,0171                        | 0,0071                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Tiến              | CN 074066                      | Thửa 938, tờ bản đồ số 20                                                                                           |
| 306 | Nguyễn Hữu Thuyết | 0,0188                        | 0,0088                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Lực               | BV 175928                      | Thửa 1123, tờ bản đồ số 22                                                                                          |
| 307 | Nguyễn Văn Hạnh   | 0,0200                        | 0,0040                             | 0,0160            | ONT                              | Xã Dân Lực               | BG 419882                      | Thửa 1005, tờ bản đồ số 22                                                                                          |
| 308 | Bùi Thị Phương    | 0,0270                        | 0,0070                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Dân Lực               | BV 259184                      | Thửa 277, tờ bản đồ số 21                                                                                           |
| 309 | Phạm Văn Phụng    | 0,0245                        | 0,0131                             | 0,0114            | ONT                              | Xã Dân Lực               | CK 274529                      | Thửa 219, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 310 | Nguyễn Tài Càng   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Dân Lực               | CK 016996                      | Thửa 413, tờ bản đồ số 22                                                                                           |
| 311 | Trịnh Tiến Sơn    | 0,0100                        | 0,0040                             | 0,0060            | ONT                              | Xã Dân Lực               | BS 733212                      | Thửa 625, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 312 | Nguyễn Văn Trường | 0,0200                        | 0,0040                             | 0,0160            | ONT                              | Xã Dân Lực               | BG 419883                      | Thửa 1004, tờ bản đồ số 22                                                                                          |
| 313 | Đào Xuân Thành    | 0,0209                        | 0,0059                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Dân Lực               | CG 101469                      | Thửa 279, tờ bản đồ số 21                                                                                           |
| 314 | Lê Thị Lan        | 0,0430                        | 0,0130                             | 0,0300            | ONT                              | Xã Thọ Dân               | CO 546223                      | Thửa 1001, tờ bản đồ số 16                                                                                          |
| 315 | Lê Viết Thịnh     | 0,0285                        | 0,0062                             | 0,0223            | ONT                              | Xã Thọ Dân               | BV 082505                      | Thửa 652, tờ bản đồ số 8                                                                                            |
| 316 | Lê Hữu Hùng       | 0,0202                        | 0,0102                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Dân               | BV 146376                      | Thửa 1169, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 317 | Lê Đăng Dinh      | 0,0343                        | 0,0143                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Dân               | CP 684864                      | Thửa 1706, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 318 | Trần Đình Chuông  | 0,0296                        | 0,0200                             | 0,0096            | ONT                              | Xã An Nông               | CV304809                       | Thửa 86, tờ bản đồ số 11                                                                                            |
| 319 | Phạm Đình Thành   | 0,0256                        | 0,0200                             | 0,0056            | ONT                              | Xã An Nông               | CT429269                       | Thửa 28, tờ bản đồ số 11                                                                                            |
| 320 | Lê Ích Toàn       | 0,0094                        | 0,0056                             | 0,0038            | ONT                              | Xã An Nông               | CP684151                       | Thửa 2028, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 321 | Hoàng Văn Hợp     | 0,0160                        | 0,0100                             | 0,0060            | ONT                              | Xã An Nông               | DD751657                       | Thửa 2182, tờ bản đồ số 7                                                                                           |
| 322 | Lê Ích Nam        | 0,0077                        | 0,0056                             | 0,0021            | ONT                              | Xã An Nông               | BN409544                       | Thửa 2027, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 323 | Trịnh Thị Tuyền   | 0,0245                        | 0,0085                             | 0,0160            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CV 304 908                     | Thửa 1210, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 324 | Đặng Văn Sáu      | 0,0200                        | 0,0150                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CE 368 216                     | Thửa 367, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 325 | Ngô Xuân Vinh     | 0,0306                        | 0,0106                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BG 419554                      | Thửa 842, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 326 | Đặng Văn Tin      | 0,0101                        | 0,0053                             | 0,0048            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BĐ 423570                      | Thửa 2193, tờ bản đồ số 5                                                                                           |
| 327 | Trần Văn Dũng     | 0,0259                        | 0,0050                             | 0,0209            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CK 019220                      | Thửa 1044, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 328 | Lê Thị Huê        | 0,0240                        | 0,0040                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BG 541672                      | Thửa 381, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 329 | Phạm Văn Mên      | 0,0450                        | 0,0250                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 234897                      | Thửa 461, tờ bản đồ số 12                                                                                           |

| STT | Hạng mục        | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-----------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 330 | Đỗ Thị Mão      | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CR 130587                      | Thửa 3, tờ bản đồ số 10                                                                                             |
| 331 | Lê Văn Nê       | 0,0100                        | 0,0040                             | 0,0060            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 140717                      | Thửa 806, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 332 | Lê Thị Vân Anh  | 0,0450                        | 0,0250                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | DA 098 573                     | Thửa 730, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 333 | Lê Văn Lâm      | 0,0150                        | 0,0070                             | 0,0080            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CE 368558                      | Thửa 240, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 334 | Mai Văn Dũng    | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | DD 099565                      | Thửa 626, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 335 | Lê Thị Giang    | 0,0240                        | 0,0040                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 140722                      | Thửa 807, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 336 | Lê Văn Lựu      | 0,0200                        | 0,0150                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CK 172135                      | Thửa 114, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 337 | Lê Hữu Thanh    | 0,0350                        | 0,0150                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CX 478598                      | Thửa 1222, tờ bản đồ số 17                                                                                          |
| 338 | Lê Đình Mơn     | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 141957                      | Thửa 115, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 339 | Lê Văn Tuấn     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 140714                      | Thửa 448, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 340 | Lê Hữu Hòa      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CU 473041                      | Thửa 150, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 341 | Lê Đình Sáng    | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 234889                      | Thửa 169, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 342 | Hà Văn Hiệp     | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CG 247043                      | Thửa 380, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 343 | Lê Thị Nhị      | 0,0150                        | 0,0040                             | 0,0110            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 161158                      | Thửa 78, tờ bản đồ số 14                                                                                            |
| 344 | Lê Đình Bích    | 0,0150                        | 0,0040                             | 0,0110            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 161159                      | Thửa 77, tờ bản đồ số 14                                                                                            |
| 345 | Lê Xuân Hòa     | 0,0330                        | 0,0200                             | 0,0130            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | H 681887                       | Thửa 67, tờ bản đồ số 6                                                                                             |
| 346 | Lê Thị Hồng     | 0,0261                        | 0,0161                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CR 986828                      | Thửa 532, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 347 | Lê Thị Duyên    | 0,0253                        | 0,0053                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | DH 317812                      | Thửa 1366, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 348 | Lê Văn Đình     | 0,0378                        | 0,0228                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 249598                      | Thửa 449, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 349 | Hoàng Thị Hiền  | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CT 361237                      | Thửa 528, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 350 | Bùi Văn Vinh    | 0,0246                        | 0,0050                             | 0,0196            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 177390                      | Thửa 762, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 351 | Đỗ Khánh Xuân   | 0,0110                        | 0,0060                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CP 688 272                     | Thửa 533, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 352 | Lê Văn Thảo     | 0,0434                        | 0,0360                             | 0,0074            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CT 361658                      | Thửa 837, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 353 | Lê Đình Thành   | 0,0088                        | 0,0050                             | 0,0038            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CX 478813                      | Thửa 1250, tờ bản đồ số 13                                                                                          |
| 354 | Đỗ Khánh Xuân   | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CQ 245 730                     | Thửa 409, tờ bản đồ số 17                                                                                           |
| 355 | Hoàng Kim Lương | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 178868                      | Thửa 558, tờ bản đồ số 15                                                                                           |
| 356 | Lê Đình Hùng    | 0,0500                        | 0,0200                             | 0,0300            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BN 491919                      | Thửa 710, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 357 | Lã Văn Xuân     | 0,0301                        | 0,0040                             | 0,0261            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BG 419860                      | Thửa 44, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 358 | Nguyễn Hữu Tuấn | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 082507                      | Thửa 204, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 359 | Lê Doãn Châu    | 0,0295                        | 0,0095                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CN 254345                      | Thửa 244, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 360 | Bùi Xuân Cơ     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CE 493689                      | Thửa 429, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 361 | Lê Đình Ba      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CK 019291                      | Thửa 551, tờ bản đồ số 16                                                                                           |
| 362 | Nguyễn Hữu Tuấn | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BV 082507                      | Thửa 204, tờ bản đồ số 11                                                                                           |
| 363 | Lê Đình Dương   | 0,0206                        | 0,0056                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | CX 478812                      | Thửa 1251, tờ bản đồ số 13                                                                                          |

| STT | Hạng mục           | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|--------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 364 | Nguyễn Thị Tiên    | 0,0240                        | 0,0040                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Cường             | BN 116307                      | Thửa 307, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 365 | Mai Văn Hưng       | 0,0102                        | 0,0074                             | 0,0028            | ONT                              | Xã Thọ Vực               | BV 146671                      | Thửa 1414, tờ bản đồ số 8                                                                                           |
| 366 | Mai Thị Phương     | 0,0103                        | 0,0075                             | 0,0028            | ONT                              | Xã Thọ Vực               | BV 146670                      | Thửa 1415, tờ bản đồ số 8                                                                                           |
| 367 | Nguyễn Hoàng Tuyền | 0,0400                        | 0,0200                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Tiên Nông             | CK 274972                      | Thửa 188, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 368 | Lê Xuân Bảy        | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Tiên Nông             | CK 019013                      | Thửa 681, tờ bản đồ số 7                                                                                            |
| 369 | Lê Hữu Chúc        | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Ngọc              | CX 753929                      | Thửa 968, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 370 | Lê Đình Lăng       | 0,0169                        | 0,0138                             | 0,0031            | ONT                              | Xã Thọ Ngọc              | BS 732987                      | Thửa 748, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 371 | Lê Đình Bảo        | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Ngọc              | BV 259326                      | Thửa 4, tờ bản đồ số 12                                                                                             |
| 372 | Nguyễn Văn Định    | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Ngọc              | BV 179531                      | Thửa 50, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 373 | Nguyễn Hữu Bắc     | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Ngọc              | BV 162334                      | Thửa 66, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 374 | Lê Như Điềm        | 0,0350                        | 0,0250                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Ngọc              | BN 492503                      | Thửa 63, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 375 | Nguyễn Chí Hiếu    | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Ngọc              | DD 751676                      | Thửa 26, tờ bản đồ số 12                                                                                            |
| 376 | Lê Tiên Linh       | 0,0131                        | 0,0050                             | 0,0081            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | CY 681390                      | Thửa 1580, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 377 | Bùi Xuân Sâm       | 0,0169                        | 0,0070                             | 0,0099            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | CV 880196                      | Thửa 1534, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 378 | Bùi Xuân Sâm       | 0,0221                        | 0,0080                             | 0,0141            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | CV 880197                      | Thửa 1533, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 379 | Bùi Xuân Sâm       | 0,0250                        | 0,0080                             | 0,0170            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | CX 478557                      | Thửa 1541, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 380 | Bùi Xuân Thục      | 0,0321                        | 0,0200                             | 0,0121            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | CX 805929                      | Thửa 339, tờ bản đồ số 10                                                                                           |
| 381 | Lê Tiên Ngân       | 0,0100                        | 0,0050                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | BV 249505                      | Thửa 1229, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 382 | Đỗ Văn Chính       | 0,0250                        | 0,0200                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | CK 172229                      | Thửa 111, tờ bản đồ số 14                                                                                           |
| 383 | Nguyễn Thị Thuỷ    | 0,0104                        | 0,0050                             | 0,0054            | ONT                              | Xã Đồng Thắng            | DD 099394                      | Thửa 1616, tờ bản đồ số 10                                                                                          |
| 384 | Lê Trạc Tinh       | 0,0275                        | 0,0075                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Tân               | CU 473424                      | Thửa 1128, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 385 | Lê Trạc Tấn        | 0,0150                        | 0,0075                             | 0,0075            | ONT                              | Xã Thọ Tân               | CU 473607                      | Thửa 1127, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 386 | Lê Văn Châu        | 0,0200                        | 0,0050                             | 0,0150            | ONT                              | Xã Thọ Tân               | CY 681461                      | Thửa 1155, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 387 | Nguyễn Đức Cường   | 0,0200                        | 0,0090                             | 0,0110            | ONT                              | Xã Thọ Tân               | DD 809747                      | Thửa 1156, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 388 | Nguyễn Đức Sơn     | 0,0200                        | 0,0080                             | 0,0120            | ONT                              | Xã Thọ Tân               | DD 809749                      | Thửa 1158, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 389 | Nguyễn Đức Anh     | 0,0160                        | 0,0080                             | 0,0080            | ONT                              | Xã Thọ Tân               | DD 809748                      | Thửa 1157, tờ bản đồ số 19                                                                                          |
| 390 | Lê Quang Hưng      | 0,0260                        | 0,0060                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | CR 967929                      | Thửa 160, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 391 | Vũ Văn Hoàn        | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | DB 674353                      | Thửa 1290, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 391 | Trương Sỹ Lơ       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | CR 130825                      | Thửa 724, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 391 | Phan Văn Hoà       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | CP 684191                      | Thửa 491, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 391 | Nguyễn Tiến Thành  | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | DB 614299                      | Thửa 1226, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 391 | Trương Sỹ Lơ       | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | CT 348796                      | Thửa 744, tờ bản đồ số 9                                                                                            |
| 391 | Trương Sỹ Hoà      | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | DH 317517                      | Thửa 1346, tờ bản đồ số 9                                                                                           |
| 391 | Trương Sỹ Hưng     | 0,0300                        | 0,0100                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | DH 317518                      | Thửa 1347, tờ bản đồ số 9                                                                                           |

| STT | Hạng mục        | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm         |                                  | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ<br>bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng sử dụng<br>đất cấp xã |
|-----|-----------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                               |                                    | Diện tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                          |                                |                                                                                                                     |
| 391 | Lê Ngọc Trụ     | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | DD 809843                      | Thửa 1209, tờ bản đồ số 15                                                                                          |
| 391 | Lê Thị Vui      | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Xuân Thọ              | BV 259209                      | Thửa 224, tờ bản đồ số 13                                                                                           |
| 392 | Đỗ Ngọc Nam     | 0,0400                        | 0,0300                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Tiến              | DD 751041                      | Thửa 1513, tờ bản đồ số 11                                                                                          |
| 393 | Nguyễn Thái Lâm | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Tiến              | O 972048                       | Thửa 681, tờ bản đồ số 12                                                                                           |
| 394 | Lê Đăng Nhung   | 0,0300                        | 0,0200                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Lý                | CP 688272                      | Thửa 1477, tờ bản đồ số 38                                                                                          |
| 395 | Lê Thị Huệ      | 0,0229                        | 0,0050                             | 0,0179            | ONT                              | Xã Hợp Lý                | BN 585025                      | Thửa 1172, tờ bản đồ số 37                                                                                          |
| 396 | Phạm Hồng Hà    | 0,0200                        | 0,0100                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Hợp Lý                | DD 740477                      | Thửa 488, tờ bản đồ số 36                                                                                           |
| 397 | Lê Văn Xê       | 0,0512                        | 0,0462                             | 0,0050            | ONT                              | Xã Xuân Thịnh            | BV 161656                      | Thửa 931, tờ bản đồ số 8                                                                                            |
| 398 | Vũ Thị Phúc     | 0,0333                        | 0,0133                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Thọ Bình              | CU 495560                      | Thửa 231, tờ bản đồ số 21                                                                                           |
| 399 | Trần Sỹ Hoạt    | 0,0350                        | 0,0150                             | 0,0200            | ONT                              | Xã Vân Sơn               | DE 332432                      | Thửa 885, tờ bản đồ số 40                                                                                           |
| 400 | Trần Sỹ Hoạt    | 0,0173                        | 0,0073                             | 0,0100            | ONT                              | Xã Thọ Thế               | DH 317245                      | Thửa 1030, tờ bản đồ số 9                                                                                           |